

**BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5207/VĐ-VTTBYT
V/v yêu cầu báo giá vật tư y tế

Hà Nội, ngày 19 tháng 9 năm 2025

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp trang thiết bị y tế.

Hiện nay, Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp các vật tư y tế, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức
2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Phòng Vật tư - Thiết bị y tế - Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức; Số 40 - Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội đến trước 08h00' ngày 30 tháng 09 năm 2025 để Bệnh viện tổng hợp. Thông tin cần giải đáp xin liên hệ: (KS: Đặng Quang Sơn – 0862240996; KS: Nguyễn Minh Tuấn – 0918230896)
3. Cách thức tiếp nhận báo giá **đồng thời theo 2 hình thức sau:**
 - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Vật tư - Thiết bị y tế - Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức; Số 40 - Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội
 - Nhận qua Email: vietduchospitalmuasam@gmail.com và ghi số hiệu văn bản YCBG trong nội dung email.

(Lưu ý: Các đơn vị phải gửi báo giá đồng thời theo 2 hình thức trên)
4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 09h00' ngày 19 tháng 09 năm 2025 đến trước 08h00' ngày 30 tháng 9 năm 2025 ⁽²⁾
5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày kết thúc nhận báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục thiết bị y tế/ linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế (gọi chung là thiết bị). (Chi tiết danh mục tại phụ lục 2 đính kèm).

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: tại Kho Kỹ thuật cao - Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Trong vòng 48h kể từ khi có yêu cầu.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Căn cứ vào số lượng gọi hàng, Bên Bán (Bên B) thực hiện việc xuất hóa đơn thuế GTGT kèm biên bản bàn giao nghiệm thu hàng hóa, giao cho Bên A làm cơ sở để thanh toán, thời gian thanh toán tối đa 90 ngày kể từ khi Bên B cung cấp đầy đủ chứng từ hợp lệ theo quy định cho bên A.

5. Các thông tin khác (nếu có).

o Đăng ký kinh doanh; Tài liệu chứng minh đủ điều kiện kinh doanh trang thiết bị y tế căn cứ theo Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 và Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của Chính phủ ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP; Nghị định 04/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của chính phủ về quản lý thiết bị y tế đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo nghị định số 07/2023/ NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2023 của chính phủ; Số điện thoại/ Email của đại diện đơn vị báo giá trong trường hợp Bệnh viện cần liên lạc.

- o Bảng chào giá (theo mẫu đính kèm tại phụ lục 02 của công văn này);
- o Niêm yết giá (Nếu có);
- o Catalog, hợp đồng tương tự, cấu hình và tính năng kỹ thuật của vật tư và các tài liệu khác liên quan (Nếu có);
- o Lưu ý: Yêu cầu quý công ty cung cấp thông tin đơn giá của các mặt hàng trong nội dung báo giá của mình trong trường hợp bệnh viện cần thay đổi số lượng cần mua sắm.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (để b/c);
- CTXH (Để đăng tải);
- Lưu VT, VT-TBYT. ✓

**TL. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG VẬT TƯ- THIẾT BỊ Y TẾ**



Hoàng Bảo Anh

PHỤ LỤC 02: MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo công văn số: 5207/VD-VTTBYT ngày 19 tháng 9 năm 2025)

Hà nội, ngày ____ tháng ____ năm 2025

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức

Trên cơ sở yêu cầu báo giá theo Công văn số..... ngày/...../2025 của Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ) (Chưa bao gồm VAT)	Thuế VAT (%)	Đơn giá (VNĐ) (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VNĐ)
1	Thiết bị A										
2	Thiết bị B										
n	...										

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi ngày....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.
- Có đầy đủ năng lực, kinh nghiệm sẵn sàng tham dự thầu và cung cấp hàng hóa theo yêu cầu của bệnh viện.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chi tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Phụ lục 02: Danh mục hàng hóa

Cung cấp vật tư y tế nẹp vít dùng trong phẫu thuật sọ não

(Kèm theo công văn số: 5207/VD-VTTBYT ngày 19/09/2025 về việc yêu cầu báo giá vật tư y tế)

STT	Danh mục vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
1	Nẹp đóng khoảng xương cỡ lớn	Chất liệu Titanium. Nẹp đóng khoảng xương cỡ lớn, đường kính 20mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), dày 0.8mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). Có thể uốn dẻo $\geq 180^\circ$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
2	Vít xương tự khoan, tự taro	Chất liệu Titanium. Đường kính thân vít 2.0mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), đường kính đầu 3.0mm (Sai số $\pm \leq 5\%$); chiều dài từ $\leq 4\text{mm}$ đến $\geq 6\text{mm}$. Dùng cho nẹp đóng khoảng xương cỡ lớn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1.200
3	Miếng vá sọ loại I	Chất liệu Titanium. Miếng vá khuyết sọ cứng hoa văn tròn, dày 0.6mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), kích thước mỗi chiều tối thiểu 125 x 180mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	100
4	Vít tự khoan tự taro	Chất liệu Titanium. Đường kính 1.6mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), chiều dài từ ≤ 4 đến $\geq 6\text{mm}$. Dùng cho Miếng vá sọ loại I.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1.440
5	Miếng vá sọ loại II	Chất liệu Titanium. Miếng vá khuyết sọ cứng dạng hoa văn tròn, dày 0.6mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), kích thước mỗi chiều tối thiểu 120x 200mm. Dùng cho vít đường kính 1.6mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	15
6	Vít tự khoan tự taro	Chất liệu Titanium. Đường kính 1.6mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), chiều dài từ ≤ 4 đến $\geq 6\text{mm}$. Dùng cho Miếng vá sọ loại II.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	450
7	Miếng vá sọ loại III	Chất liệu titanium. Miếng vá khuyết sọ cứng, dày 0.6mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), kích thước mỗi chiều tối thiểu 120 x 200mm. Dùng cho vít đường kính 2.0mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	35
8	Vít tự khoan tự taro	Chất liệu Titanium. Đường kính 2.0mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). Dùng cho Miếng vá sọ loại III.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	240
9	Miếng vá sọ loại IV	Chất liệu Titanium. Miếng vá khuyết sọ cấu trúc lưới thiết kế dạng chữ Y có thể uốn 3 chiều (3D), độ dày 0.6mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), kích thước mỗi chiều tối thiểu 90 x 90mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	30
10	Vít tự khoan tự taro	Chất liệu Ttanium. Đường kính 2.0mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), chiều dài từ ≤ 4 đến $\geq 6\text{mm}$. Dùng cho Miếng vá sọ loại IV.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	700
11	Miếng vá sọ loại V	Chất liệu Titanium. Miếng vá khuyết sọ cứng, độ dày 0.6mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), kích thước mỗi chiều tối thiểu 35 x 50mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	160
12	Vít tự khoan, tự taro	Chất liệu Titanium. Đường kính 1.6mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), chiều dài ≤ 4 đến $\geq 6\text{mm}$. Dùng cho Miếng vá sọ loại V.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1.500
13	Miếng vá sọ loại VI	Chất liệu Titanium. Miếng vá khuyết sọ cứng, độ dày 0.6mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), kích thước mỗi chiều tối thiểu 50 x 70mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
14	Vít tự khoan, tự taro	Chất liệu Titanium. Đường kính 1.6mm(Sai số $\pm \leq 5\%$), chiều dài ≤ 4 đến $\geq 6\text{mm}$. Dùng cho Miếng vá sọ loại VI.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	150
15	Miếng vá sọ loại VII	Chất liệu Titanium. Miếng vá khuyết sọ cứng, độ dày 0.5mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), kích thước mỗi chiều tối thiểu 75 x 125mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	130
16	Vít tự khoan, tự taro	Chất liệu Titanium. Đường kính 2.0mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), chiều dài ≤ 4 đến $\geq 6\text{mm}$. Dùng cho Miếng vá sọ loại VII.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	3.900

STT	Danh mục vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
17	Miếng vá sọ não loại VIII	Chất liệu Titanium. Miếng vá khuyết sọ cứng, độ dày 0.5mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), kích thước mỗi chiều tối thiểu 100 x 125mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
18	Vít tự khoan, tự taro	Chất liệu Titanium. Đường kính 2.0mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), chiều dài ≤ 4 đến ≥ 6 mm. Dùng cho Miếng vá sọ loại VIII.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	150
19	Miếng vá sọ loại IX	Chất liệu Titanium. Miếng vá khuyết sọ cứng, độ dày 0.5mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), kích thước mỗi chiều tối thiểu 155 x 155mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
20	Vít tự khoan, tự taro	Chất liệu Titanium. Đường kính 2.0mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), chiều dài ≤ 4 đến ≥ 6 mm. Dùng cho Miếng vá sọ loại IX.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	150
21	Miếng vá sọ loại X	Chất liệu Titanium. Miếng vá khuyết sọ cứng, độ dày 0.5mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), kích thước mỗi chiều tối thiểu 205 x 205mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
22	Vít tự khoan, tự taro	Chất liệu Titanium. Đường kính 2.0mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), chiều dài ≤ 4 đến ≥ 6 mm. Dùng cho Miếng vá sọ loại X.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	150
23	Miếng vá sọ não loại XI	Chất liệu Titanium. Miếng vá khuyết sọ tinh thể Titanium, độ dày 0.6mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), kích thước mỗi chiều tối thiểu 105 x 105mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	410
24	Vít tự khoan, tự taro	Chất liệu Titanium. Đường kính 2.0mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), chiều dài ≤ 4 đến ≥ 6 mm. Dùng cho Miếng vá sọ loại XI.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	15.000
25	Miếng vá sọ não loại XII	Chất liệu Titanium. Miếng vá khuyết sọ tinh thể Titanium, độ dày 0.6mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), kích thước mỗi chiều tối thiểu 150 x 150mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	100
26	Vít tự khoan, tự taro	Chất liệu Titanium. Đường kính 2.0mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), chiều dài ≤ 4 đến ≥ 6 mm. Dùng cho Miếng vá sọ loại XII.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1.500
27	Miếng vá sọ loại XIII	Chất liệu Titanium. Miếng vá khuyết sọ tinh thể Titanium, độ dày 0.6mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), kích thước mỗi chiều tối thiểu 205x210mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
28	Vít tự khoan, tự taro	Chất liệu Titanium. Đường kính 2.0mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), chiều dài ≤ 4 đến ≥ 6 mm. Dùng cho Miếng vá sọ loại XIII.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	150
29	Miếng vá sọ loại XIV	Chất liệu Titanium. Miếng vá khuyết sọ tinh thể Titanium, độ dày 0.6mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), kích thước mỗi chiều tối thiểu 55 x 55 mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
30	Vít tự khoan, tự taro	Chất liệu Titanium. Đường kính 2.0mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), chiều dài ≤ 4 đến ≥ 6 mm. Dùng cho Miếng vá sọ loại XIV.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	150
31	Miếng vá sọ đúc tạo hình hộp sọ loại I	Chất liệu Titanium. Miếng vá sọ đúc tạo hình hộp sọ bằng công nghệ in 3D, thiết kế riêng cho từng bệnh nhân kích cỡ $\leq 60 \times 60$ mm đến $\geq 200 \times 200$ mm hoặc kích thước khác mà nhà thầu chứng minh được là tương đương, độ dày 0.6mm (Sai số $\pm \leq 5\%$).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	130
32	Vít tự khoan, tự taro	Chất liệu Titanium. Đường kính 2.0mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), chiều dài ≤ 4 đến ≥ 6 mm. Dùng cho Miếng vá sọ đúc tạo hình hộp sọ loại I.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	150
33	Miếng vá sọ đúc tạo hình hộp sọ loại II	Chất liệu Titanium. Miếng vá sọ tạo hình hộp sọ bằng công nghệ in 3D, thiết kế riêng cho từng bệnh nhân, kích cỡ $\leq 133 \times 128$ mm đến $\geq 173 \times 155$ mm hoặc kích thước khác mà nhà thầu chứng minh được là tương đương, độ dày 0.6mm (Sai số $\pm \leq 5\%$).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	600
34	Vít tự khoan, tự taro	Chất liệu Titanium. Đường kính thân vít 2.0mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), đường kính đầu vít 3.0mm (Sai số $\pm \leq 5\%$); chiều dài ≤ 5 đến ≥ 8 mm. Dùng cho Miếng vá sọ đúc tạo hình hộp sọ loại II.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1.200

STT	Danh mục vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
35	Miếng vá sọ đúc tạo hình hộp sọ loại III	Chất liệu Titanium. Miếng vá sọ tạo hình hộp sọ bằng công nghệ in 3D, thiết kế riêng cho từng bệnh nhân, kích cỡ từ $\leq 173 \times 155\text{mm}$ đến $\geq 200 \times 200\text{mm}$ hoặc kích thước khác mà nhà thầu chứng minh được là tương đương, độ dày 0.6mm (Sai số $\pm \leq 5\%$).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	220
36	Vít tự khoan, tự taro	Chất liệu Titanium. Đường kính thân vít 2.0mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), đường kính đầu vít 3.0mm (Sai số $\pm \leq 5\%$); chiều dài từ ≤ 5 đến $\geq 8\text{mm}$. Dùng cho Miếng vá sọ đúc tạo hình hộp sọ loại III.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
37	Vật liệu tạo hình hộp sọ [vá xương] loại I	Che đầy các lỗ khoan sọ và cho phép đặt ống dẫn lưu. Rộng 12mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), dày $\geq 5\text{mm}$. Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	390
38	Vật liệu tạo hình hộp sọ [vá xương] loại II	Che đầy các lỗ khoan sọ. Rộng 12mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), dày $\geq 5\text{mm}$. Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	500
39	Tấm lót sần loại I	Lót sần ổ mắt và khiếm khuyết vùng sọ mặt. Dày 1.25 mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), dài 25 mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), rộng 25mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	35
40	Tấm lót sần loại II	Lót sần ổ mắt và khiếm khuyết vùng sọ mặt. Dày 1.25 mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), dài 50 mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), rộng 50mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	20
41	Tấm lót sần loại III	Lót sần ổ mắt và khiếm khuyết vùng sọ mặt. Dày 2 mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), dài 50 mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), rộng 50mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	35
Tổng cộng: 41 Mặt Hàng					

Phụ lục 03: Danh mục hàng hóa

Cung cấp vật tư y tế dùng trong phẫu thần kinh

(Kèm theo công văn số: 5207/VD-VTTBYT ngày 19/09/2025 về việc yêu cầu báo giá vật tư y tế)

STT	Danh mục vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
1	Bộ điện cực kích thích não sâu trong điều trị bệnh lý Parkinson vô căn loại không sạc được pin, bao gồm:			Bộ	6
1.1	Bộ điều khiển trung tâm kích thích não sâu và các phụ kiện đi kèm	Là loại điều khiển trung tâm 2 kênh phát xung điện kích thích não sâu, các chương trình đi kèm cho phép cài đặt sử dụng cho cả bệnh nhân và bác sĩ điều trị. Bao gồm: Máy phát kích thích não sâu và các phụ kiện đi kèm, gồm: Dây cáp kết nối vi điện cực, 01 Bộ ống gài điện cực loại đơn, 01 Dụng cụ tạo đường hầm, 01 Vi điện cực kích thích não sâu, 01 Dây nối kiểm tra cho điện cực	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	6
1.2	Bộ lập chương trình bệnh nhân	Cho phép điều khiển Bộ điều khiển trung tâm kích thích não sâu, giúp bệnh nhân kiểm tra thông số trị liệu, tình trạng pin, cài đặt/ thay đổi chương trình đã được cài đặt.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	6
1.3	Bộ dây nối dài điện cực	Dây nối dài điện cực DBS và các phụ kiện giúp kết nối Bộ điều khiển trung tâm tới đầu điện cực não sâu DBS. Chiều dài tối thiểu $\leq 40\text{cm}$ đến $\geq 95\text{cm}$, gồm tối thiểu 3 loại.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	12
1.4	Bộ đầu điện cực não sâu	Gồm 2 điện cực với 8 điểm điện cực trên một dây điện cực, sử dụng với dây nối dài điện cực. Khoảng cách giữa mỗi điểm điện cực dài 0.5 mm (Sai số $\pm 5\%$).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	12
2	Bộ điện cực kích thích não sâu trong điều trị bệnh lý Parkinson vô căn loại sạc pin, bao gồm:			Bộ	35
2.1	Bộ điều khiển trung tâm kích thích não sâu cho phép sạc pin qua da bệnh nhân và các phụ kiện đi kèm	Là loại điều khiển trung tâm 2 kênh phát xung điện kích thích não sâu, các chương trình đi kèm cho phép cài đặt sử dụng cho cả bệnh nhân và bác sĩ điều trị. Bao gồm: Bộ điều khiển trung tâm kích thích não sâu cho phép sạc pin qua da bệnh nhân và các phụ kiện đi kèm, gồm: Dây cáp kết nối vi điện cực, 01 Bộ ống gài điện cực loại đơn, 01 Dụng cụ tạo đường hầm, 01 Vi điện cực kích thích não sâu, 01 Dây nối kiểm tra cho điện cực	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	35
2.2	Bộ lập chương trình bệnh nhân	Cho phép điều khiển Bộ điều khiển trung tâm kích thích não sâu, giúp bệnh nhân kiểm tra thông số trị liệu, tình trạng pin, cài đặt/ thay đổi chương trình đã được cài đặt.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	35
2.3	Bộ dây nối dài điện cực	Dây nối dài điện cực DBS và các phụ kiện giúp kết nối Bộ điều khiển trung tâm tới đầu điện cực não sâu DBS. Chiều dài tối thiểu $\leq 40\text{cm}$ đến $\geq 95\text{cm}$, gồm tối thiểu 3 loại.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	70
2.4	Bộ đầu điện cực não sâu	Gồm 2 điện cực với 8 điểm điện cực trên một dây điện cực, sử dụng với dây nối dài điện cực. Khoảng cách giữa mỗi điểm điện cực dài 0.5 mm (Sai số $\pm 5\%$).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	70
2.5	Bộ sạc pin	Bộ sạc pin bệnh nhân không dây bao gồm: - 01 Bộ sạc không dây, 01 Bộ nguồn xoay chiều, 01 dây nguồn, 01 Đế sạc, 01 Dây đeo	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	35
3	Bộ điện cực kích thích não sâu trong điều trị bệnh lý Parkinson vô căn loại sạc pin dùng cho bệnh nhân thay lại pin, bao gồm:			Bộ	12
3.1	Bộ điều khiển trung tâm kích thích não sâu cho phép sạc pin qua da bệnh nhân	Là loại điều khiển trung tâm 2 kênh phát xung điện kích thích não sâu, các chương trình đi kèm cho phép cài đặt sử dụng cho cả bệnh nhân và bác sĩ điều trị. Cho phép sạc pin qua da bệnh nhân.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	12

STT	Danh mục vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
3.2	Bộ sạc pin	Bộ sạc pin bệnh nhân không dây bao gồm: - 01 Bộ sạc không dây, 01 Bộ nguồn xoay chiều, 01 dây nguồn, 01 Đế sạc, 01 Dây đeo	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	12
3.3	Bộ đo áp lực nội sọ tại nhu mô não loại I	Bộ đo áp lực nội sọ tại nhu mô não dùng công nghệ vi mạch. Catheter cỡ 5Fr. Tương thích với máy theo dõi bệnh nhân như Philips, Spacelabs Healthcare đang sử dụng tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	350
4	Keo sinh học và mạch máu và màng não loại I	Thành phần chứa chất được hấp thụ hoàn toàn trong quá trình polymer hóa. Dùng trong các phẫu thuật: Tim mạch, Mạch máu, Thần kinh, Lồng ngực, Cột sống để vá mạch máu, màng não. Tuýp loại 2ml trở lên và có tối thiểu 4 đầu bơm keo.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Tuýp	750
5	Keo sinh học và mạch máu và màng não loại II	Gồm xylanh kép. Dùng để dán màng cứng, chống dò dịch não tủy sau mổ, dán màng phổi, chống tràn khí màng phổi sau mổ. Tuýp loại 5ml trở lên.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Tuýp	100
6	Keo sinh học và mạch máu và màng não loại III	Thành phần chứa chất được hấp thụ hoàn toàn trong quá trình polymer hóa. Dùng trong các phẫu thuật: Tim mạch, Mạch máu, Thần kinh, Lồng ngực, Cột sống để vá mạch máu, màng não. Tuýp loại 5ml trở lên và có tối thiểu 4 đầu bơm keo.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Tuýp	1750
7	Màng não nhân tạo [tái tạo loại I]	Sử dụng trong các phẫu thuật thần kinh và cột sống. Kích thước mỗi chiều tối thiểu 5cm x 5cm. công nghệ tự dính, tự tiêu và biến thành màng cứng tự thân sau khoảng 12 tháng. Có thể cắt khi khô hoặc sau khi làm ướt, có thể đặt lại sau khi bị ướt.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
8	Màng não nhân tạo [tái tạo loại II]	- Sử dụng trong các phẫu thuật thần kinh và cột sống. - Chất liệu Poly-L-Lactin Acid và Porcine Gelatin hoặc tương chất liệu tạo màng cứng. - Cấu trúc đa hốc đường kính hốc từ $\leq 1\mu\text{m}$ đến $\geq 3\mu\text{m}$. - Kích thước mỗi chiều tối thiểu 2.5 cm x 2.5 cm. - Công nghệ tự dính, tự tiêu và biến thành màng cứng tự thân tối thiểu 12 tháng. - Có thể cắt khi khô hoặc sau khi làm ướt, có thể đặt lại sau khi bị ướt.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	315
9	Màng não nhân tạo [tái tạo loại III]	- Sử dụng trong các phẫu thuật thần kinh và cột sống. - Chất liệu Poly-L-Lactin Acid và Porcine Gelatin hoặc tương chất liệu tạo màng cứng. - Cấu trúc đa hốc đường kính hốc từ $\leq 1\mu\text{m}$ đến $\geq 3\mu\text{m}$. - Kích thước mỗi chiều tối thiểu 5 cm x 5 cm. - Công nghệ tự dính, tự tiêu và biến thành màng cứng tự thân tối thiểu 12 tháng. - Có thể cắt khi khô hoặc sau khi làm ướt, có thể đặt lại sau khi bị ướt.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	650
10	Màng não nhân tạo [tái tạo loại IV]	- Sử dụng trong các phẫu thuật thần kinh và cột sống. - Chất liệu Poly-L-Lactin Acid và Porcine Gelatin hoặc tương chất liệu tạo màng cứng. - Cấu trúc đa hốc đường kính hốc từ $\leq 1\mu\text{m}$ đến $\geq 3\mu\text{m}$. - Kích thước mỗi chiều tối thiểu 2.5 cm x 7.5 cm - Công nghệ tự dính, tự tiêu và biến thành màng cứng tự thân tối thiểu 12 tháng. - Có thể cắt khi khô hoặc sau khi làm ướt, có thể đặt lại sau khi bị ướt.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	500
11	Van dẫn lưu não thất ổ bụng loại I	Cấu tạo gồm các bộ phận: Van đút sẵn với catheter dẫn lưu ổ bụng, Catheter não thất, dụng cụ đặt thả catheter và miếng cố định góc. Có tối thiểu 2 loại áp lực khác nhau. Catheter dẫn lưu bụng dài 1200mm ($\pm \leq 5\%$). Catheter não thất dài 180mm ($\pm \leq 5\%$).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	200
12	Van dẫn lưu não thất ổ bụng loại II	Một bộ bao gồm: Cổng kết nối với catheter, khoang chứa dịch, van áp lực cố định, khoang kiểm soát hiện tượng siphon. - Kích thước van gồm tối thiểu 2 loại. - Có tối thiểu 3 loại áp lực khác nhau. - Catheter não thất dài 230mm (Sai số $\pm \leq 5\%$) - Catheter ổ bụng dài 900mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). - Catheter phủ chất Barium hoặc tương đương giúp nhìn rõ hình ảnh trên phim X-quang. Có màng silicone đàn hồi ở phía trên cho phép chọc kim qua da để lấy dịch não tủy. Có khoang kiểm soát hiện tượng siphon cho phép bệnh nhân duy trì được áp lực nội sọ mà không bị ảnh hưởng bởi tốc độ dòng chảy của dịch não tủy hay tư thế của bệnh nhân.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	1200

STT	Danh mục vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
13	Van dẫn lưu não thất ổ bụng loại III	Một bộ tối thiểu bao gồm: - 02 Cổng kết nối với catheter - 01 Khoang chứa dịch, - 01 Khoang kiểm soát hiện tượng siphon. - 01 Van có thể điều chỉnh áp lực - Van dẫn lưu não thất ổ bụng có tối thiểu 5 loại áp lực khác nhau. Có khoang kiểm soát hiện tượng siphon cho phép bệnh nhân duy trì được áp lực nội sọ mà không bị ảnh hưởng bởi tốc độ dòng chảy của dịch não tủy hay tư thế của bệnh nhân. - Catheter não thất dài 230mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). Catheter ổ bụng dài 900mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). Catheter phủ chất Barium hoặc tương đương giúp nhìn rõ hình ảnh trên phim X-quang	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	100
14	Bộ Van dẫn lưu não thất ổ bụng phủ kháng sinh loại I	Một bộ tối thiểu bao gồm: - 02 Cổng kết nối với catheter - 01 Khoang chứa dịch - 01 Van áp lực cố định - 01 Khoang kiểm soát hiện tượng siphon - 02 Catheter phủ kháng sinh - Van dẫn lưu não thất ổ bụng có tối thiểu 3 loại áp lực khác nhau. Có khoang kiểm soát hiện tượng siphon cho phép bệnh nhân duy trì được áp lực nội sọ mà không bị ảnh hưởng bởi tốc độ dòng chảy của dịch não tủy hay tư thế của bệnh nhân. - Catheter não thất dài 230mm ($\pm \leq 5\%$). Catheter ổ bụng dài 1200mm ($\pm \leq 5\%$). Catheter phủ chất Barium hoặc tương đương giúp nhìn rõ hình ảnh trên phim X-quang	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	130
15	Bộ Van dẫn lưu não thất ổ bụng phủ kháng sinh loại II	Một bộ tối thiểu bao gồm: - 02 Cổng kết nối với catheter - 01 Khoang chứa dịch - 01 Van áp lực cố định - 02 Catheter phủ kháng sinh - Van dẫn lưu não thất ổ bụng có tối thiểu 3 loại áp lực khác nhau. - Catheter não thất dài 230mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). Catheter ổ bụng dài 1200mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). Catheter phủ chất Barium hoặc tương đương giúp nhìn rõ hình ảnh trên phim X-quang	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	100
16	Van dẫn lưu não thất ra ngoài	Van dẫn lưu não thất ra ngoài để theo dõi áp lực và tỷ lệ chảy của dịch não tủy từ não thất, giảm áp lực nội sọ Một bộ tối thiểu bao gồm: - 01 Dẫn dịch não tủy từ não thất ra ngoài. - 01 Núm chặn để điều chỉnh tắc nghẽn dịch. - 01 Van lọc khí một chiều ngăn ngừa vi khuẩn xâm nhập và hiệu ứng áp lực âm. - 01 Bình chứa dịch có khóa để điều chỉnh áp lực, dung tích ≥ 100 ml. - 01 Túi chứa dịch dung tích ≥ 700 ml. - 01 Catheter não thất chiều dài tối thiểu 2 loại 25cm (Sai số $\pm \leq 5\%$) và 35cm (Sai số $\pm \leq 5\%$), chiều dài làm việc 26mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). Đường kính ngoài 3.0mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), đường kính trong 1.6mm (Sai số $\pm \leq 5\%$).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	2100
17	Van dẫn lưu thất lưng ra ngoài	Một bộ tối thiểu bao gồm: - 01 Ống nối - 01 Buồng nhỏ giọt dung tích ≥ 75ml. - 01 Bảng đo áp lực. - 04 Thang đo áp lực. - 01 Catheter, Chiều dài 80cm (Sai số $\pm \leq 5\%$), đường kính trong ≥ 0.5mm, đường kính ngoài 1.5mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). - 02 Kim đường kính tối thiểu hai loại 14G và 20G. - 01 Túi chứa dịch ≥ 600ml.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	10
18	Miếng keo sinh học dán mô	Thành phần gồm một miếng collagen bò, được phủ NHS-PEG (pentaerythritol polyethylene glycol ether tetra- succinimidyl glutarate) hoặc tương đương chất để giúp tự bám vào bề mặt mô một cách nhanh chóng, kích thước mỗi chiều tối thiểu 27mm x 27mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	655

STT	Danh mục vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
19	Ghim kẹp hộp sọ tự tiêu	- Chất liệu tự tiêu. - Đường kính từ $\leq 11\text{m}$ đến $\geq 6\text{mm}$. - Chụp được MRI.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	400
20	Kẹp liên tục cầm máu da đầu dùng 1 lần	- Chất liệu nhựa - Có tối thiểu 10 kẹp/Băng - Đóng gói tiệt trùng sẵn	Theo quy cách của nhà sản xuất	Băng	4000
21	Kẹp túi phình mạch máu não vĩnh viễn, các cỡ loại III	- Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. - Gồm tối thiểu các loại thẳng, cong, chống xoắn hàm. - Lực kẹp từ $\leq 0.69\text{N}$ đến $\geq 1.08\text{Ng}$, tối thiểu 4 loại. - Độ mở rộng hàm kẹp từ $\leq 3.5\text{mm}$ đến $\geq 9.0\text{mm}$. - Độ dài hàm kẹp từ $\leq 3\text{mm}$ đến $\geq 15\text{mm}$. - Chụp được MRI. - Đóng gói tiệt trùng sẵn	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	400
22	Dây tưới dùng cho tay dao siêu âm mô u não	Chất liệu PVC, chiều dài 5m (Sai số $\pm \leq 5\%$)	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	720
23	Lưỡi dao và ống chụp loại I	Đầu lưỡi bằng, chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. Chiều dài từ $\leq 36\text{mm}$ đến $\geq 105\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	240
24	Lưỡi dao và ống chụp loại II	Đầu lưỡi tối thiểu các loại vát góc, khía cạnh, chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. Chiều dài từ $\leq 37\text{mm}$ đến $\geq 98\text{mm}$ Đường kính 2mm (Sai số $\pm \leq 5\%$)	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	240
25	Điện cực sâu cấp đông loại I	Điện cực sâu cấp đông dùng để chẩn đoán trước phẫu thuật các chứng động kinh kháng thuốc. + Thiết kế cho phép ghi tín hiệu điện não sâu trong sọ và có thể sử dụng để đốt hỗ trợ loại bỏ vùng động kinh. Có bao bảo vệ điện cực. + Đường kính điện cực 0.8mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). + Chiều dài hiệu dụng 26mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). + Chiều dài cây ghép 36mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). + Đầu kết nối trọng lượng $\leq 4\text{ gram}$ + Có tối thiểu 8 điểm tiếp xúc trên điện cực. + Thời gian đặt vào trong não tối thiểu 2 tuần. Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	120
26	Cáp kết nối điện cực não sâu loại I	- Chiều dài 1500mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). - Tương thích với Điện cực sâu cấp đông loại I - STT 25	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	12
27	Điện cực sâu cấp đông loại II	Điện cực sâu cấp đông dùng để chẩn đoán trước phẫu thuật các chứng động kinh kháng thuốc. + Thiết kế cho phép ghi tín hiệu điện não sâu trong sọ và có thể sử dụng để đốt hỗ trợ loại bỏ vùng động kinh. Có bao bảo vệ điện cực. + Đường kính điện cực 0.8 mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). + Chiều dài hiệu dụng 33mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). + Chiều dài cây ghép 43mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). + Đầu kết nối trọng lượng $\leq 4\text{ gram}$ + Có tối thiểu 10 điểm tiếp xúc trên điện cực. + Thời gian đặt vào trong não tối thiểu 2 tuần Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	120
28	Cáp kết nối điện cực não sâu loại II	- Chiều dài 1500mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). - Tương thích với Điện cực sâu cấp đông loại II - STT 27	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	12

STT	Danh mục vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
29	Điện cực sâu cấp đông loại III	Điện cực sâu cấp đông dùng để chẩn đoán trước phẫu thuật các chứng động kinh kháng thuốc. + Thiết kế cho phép ghi tín hiệu điện não sâu trong sọ và có thể sử dụng để đốt hỗ trợ loại bỏ vùng động kinh. Có bao bảo vệ điện cực. + Đường kính điện cực 0.8mm(Sai số $\pm \leq 5\%$). + Chiều dài hiệu dụng 40mm(Sai số $\pm \leq 5\%$). + Chiều dài cấy ghép 50mm(Sai số $\pm \leq 5\%$). + Đầu kết nối trọng lượng ≤ 4 gram + Có tối thiểu 12 điểm tiếp xúc trên điện cực. + Thời gian đặt vào trong não tối thiểu 2 tuần Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	160
30	Cáp kết nối điện cực não sâu loại III	- Chiều dài 1500mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). - Tương thích với Điện cực sâu cấp đông loại III - STT 29	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	16
31	Điện cực sâu cấp đông loại IV	Điện cực sâu cấp đông dùng để chẩn đoán trước phẫu thuật các chứng động kinh kháng thuốc. + Thiết kế cho phép ghi tín hiệu điện não sâu trong sọ và có thể sử dụng để đốt hỗ trợ loại bỏ vùng động kinh. Có bao bảo vệ điện cực. + Đường kính điện cực 0.8mm(Sai số $\pm \leq 5\%$). + Chiều dài hiệu dụng 51mm(Sai số $\pm \leq 5\%$). + Chiều dài cấy ghép 61mm(Sai số $\pm \leq 5\%$). + Đầu kết nối trọng lượng ≤ 4 gram + Có tối thiểu 15 điểm tiếp xúc trên điện cực. + Thời gian đặt vào trong não tối thiểu 2 tuần Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
32	Cáp kết nối điện cực não sâu loại IV	- Chiều dài 1500mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). - Tương thích với Điện cực sâu cấp đông loại IV - STT 31	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
33	Điện cực sâu cấp đông loại V	Điện cực sâu cấp đông dùng để chẩn đoán trước phẫu thuật các chứng động kinh kháng thuốc. + Thiết kế cho phép ghi tín hiệu điện não sâu trong sọ và có thể sử dụng để đốt hỗ trợ loại bỏ vùng động kinh. Có bao bảo vệ điện cực. + Đường kính điện cực 0.8mm(Sai số $\pm \leq 5\%$). + Chiều dài hiệu dụng 61mm(Sai số $\pm \leq 5\%$). + Chiều dài cấy ghép 71mm(Sai số $\pm \leq 5\%$). + Đầu kết nối trọng lượng ≤ 4 gram + Có tối thiểu 18 điểm tiếp xúc trên điện cực. + Thời gian đặt vào trong não tối thiểu 2 tuần Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	6
34	Cáp kết nối điện cực não sâu loại V	- Chiều dài 1500mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). - Tương thích với Điện cực sâu cấp đông loại V - STT 33	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	6
35	Que tạo đường hầm dùng tạo đường hầm cho điện cực não sâu	- Chất liệu thép không gỉ - Đường kính ngoài 0.8mm(Sai số $\pm \leq 5\%$). - Chiều dài khả dụng 120mm(Sai số $\pm \leq 5\%$). Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	40
36	Vít dẫn hướng tự ren để cố định trong xương	- Chất liệu hợp kim Titanium hoặc Titanium. - Chiều dài 25mm(Sai số $\pm \leq 5\%$). - Đường kính 2.5 mm(Sai số $\pm \leq 5\%$). Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	450
Tổng cộng: 36 Mặt hàng					

Phụ lục 04: Danh mục hàng hóa

Cung cấp vật tư y tế dùng trong tiêu hóa

(Kèm theo công văn số: 5204 /VB-VTTBYT ngày 19/09/2025 về việc yêu cầu báo giá vật tư y tế)

STT	Danh mục vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
1	Màng nâng loại I	Chất liệu Polypropylene, kích thước lưới mỗi chiều $\geq 100 \times 150\text{mm}$, đường kính sợi 0.15mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), độ dày 0,5mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), trọng lượng $\leq 60\text{g/m}^2$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	220
2	Màng nâng loại II	Chất liệu Polypropylene, kích thước lưới mỗi chiều $\geq 150 \times 150\text{mm}$, đường kính sợi 0.15mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), độ dày 0,5mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), trọng lượng $\leq 60\text{g/m}^2$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	150
3	Màng nâng loại III	Chất liệu Polypropylene, kích thước lưới mỗi chiều $\geq 300 \times 300\text{mm}$, đường kính sợi 0.15mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), độ dày 0,5mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), trọng lượng $\leq 60\text{g/m}^2$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	30
4	Màng nâng loại IV	Chất liệu Polypropylene, kích thước lưới mỗi chiều $\geq 60 \times 110\text{mm}$, đường kính sợi 0.15mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), độ dày 0,5mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), trọng lượng $\leq 60\text{g/m}^2$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	150
5	Màng nâng loại V	Chất liệu Polypropylene, kích thước lưới mỗi chiều $\geq 50 \times 100\text{mm}$, đường kính sợi 0.15mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), độ dày 0,5mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), trọng lượng $\leq 60\text{g/m}^2$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	15
6	Keo chống dính sau phẫu thuật loại I	Sản phẩm chống dính sau phẫu thuật chứa Poloxamer, Gelatin, Chitosan. Sản phẩm có tính cảm ứng nhiệt, có thể chuyển từ dạng dung dịch sang gel khi vào cơ thể 37 độ C, giúp tăng tính bám dính lên bề mặt mô. Dung tích tối thiểu 1.5 ml/ hộp	Theo quy cách của nhà sản xuất	Hộp	25
7	Keo chống dính sau phẫu thuật loại II	Sản phẩm chống dính sau phẫu thuật chứa Poloxamer, Gelatin, Chitosan. Sản phẩm có tính cảm ứng nhiệt, có thể chuyển từ dạng dung dịch sang gel khi vào cơ thể 37 độ C, giúp tăng tính bám dính lên bề mặt mô. Dung tích tối thiểu 3 ml/ hộp	Theo quy cách của nhà sản xuất	Hộp	100
8	Keo chống dính sau phẫu thuật loại III	Sản phẩm chống dính sau phẫu thuật chứa Poloxamer, Gelatin, Chitosan. Sản phẩm có tính cảm ứng nhiệt, có thể chuyển từ dạng dung dịch sang gel khi vào cơ thể 37 độ C, giúp tăng tính bám dính lên bề mặt mô. Dung tích tối thiểu 5 ml/ hộp	Theo quy cách của nhà sản xuất	Hộp	160
9	Keo chống dính sau phẫu thuật loại IV	Keo dạng Gel, thành phần gồm Natri hyaluronate để ngăn ngừa và làm giảm tình trạng dính sau phẫu thuật, chứa sẵn trong bơm tiêm tối thiểu 5ml, hàm lượng 10mg/ml (Sai số $\pm \leq 5\%$), đóng gói kháng vi sinh vật, kháng acid và kháng kiềm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Hộp	225
10	Keo chống dính sau phẫu thuật loại V	Keo dạng Gel, thành phần gồm Natri hyaluronate để ngăn ngừa và làm giảm tình trạng dính sau phẫu thuật, chứa sẵn trong bơm tiêm tối thiểu 2.5ml, hàm lượng 10mg/ml (Sai số $\pm \leq 5\%$), đóng gói kháng vi sinh vật, kháng acid và kháng kiềm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Hộp	35
11	Keo chống dính sau phẫu thuật loại VI	Keo dạng Gel, thành phần gồm Natri hyaluronate để ngăn ngừa và làm giảm tình trạng dính sau phẫu thuật, chứa sẵn trong bơm tiêm tối thiểu 2ml, hàm lượng 10mg/ml (Sai số $\pm \leq 5\%$), đóng gói kháng vi sinh vật, kháng acid và kháng kiềm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Hộp	235
12	Keo chống dính sau phẫu thuật loại VII	Keo dạng Gel, thành phần gồm Natri hyaluronate để ngăn ngừa và làm giảm tình trạng dính sau phẫu thuật, chứa sẵn trong bơm tiêm tối thiểu 15ml, hàm lượng 10mg/ml (Sai số $\pm \leq 5\%$), đóng gói kháng vi sinh vật, kháng acid và kháng kiềm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Hộp	200
13	Bột cầm máu tự tiêu loại I	Dạng bột có nguồn gốc từ thực vật. Hấp thụ hoàn toàn trong khoảng 3 đến 5 ngày. Khối lượng tối thiểu 1g.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	220
14	Bột cầm máu tự tiêu loại II	Dạng bột có nguồn gốc từ thực vật. Hấp thụ hoàn toàn trong khoảng 3 đến 5 ngày. Khối lượng tối thiểu 2g.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	375
15	Bột cầm máu tự tiêu loại III	Dạng bột có nguồn gốc từ thực vật. Hấp thụ hoàn toàn trong khoảng 3 đến 5 ngày. Khối lượng tối thiểu 3g.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	280
16	Bột cầm máu tự tiêu loại IV	Dạng bột có nguồn gốc từ thực vật. Hấp thụ hoàn toàn trong khoảng 3 đến 5 ngày. Khối lượng tối thiểu 5g.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	280

17	Bơm truyền hóa chất liên tục	- Bơm truyền hóa chất có thể chạy liên tục tối thiểu 48 giờ. - Thể tích $\geq 250\text{ml}$ - Áp suất làm đầy bình lớn nhất $< 1.5\text{bar}$ - Áp suất gây rò rỉ $> 2\text{ bar}$ - Kích thước lỗ lọc hạt $1.2\mu\text{m}$ (Sai số $\pm \leq 5\%$) - Kích thước lỗ lọc khí $0.02\mu\text{m}$ (Sai số $\pm \leq 5\%$) - Bước sóng ngắn tia cực tím 390nm (Sai số $\pm \leq 5\%$)	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	1000
22	Catheter (ống thông) lọc màng bụng đầu cong	Catheter (Ống thông) đầu cong dùng thăm phân phúc mạc cho người lớn, dài 65cm (Sai số $\pm \leq 5\%$), có 2 nút chặn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	15
23	Đầu nối cho ống thông lọc màng bụng	Đầu nối cho ống thông lọc màng bụng, kết nối giữa bộ chuyển tiếp và catheter.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	15
24	Bộ chuyển tiếp	Bộ chuyển tiếp kết nối giữa Catheter và túi dịch lọc.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	120
25	Kẹp catheter	Kẹp Catheter dùng khi thay bộ chuyển tiếp.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	15
26	Kẹp xanh	Kẹp xanh, kẹp túi dịch khi thay dịch.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	30
27	Nắp đóng bộ chuyển tiếp	Nắp đóng bộ chuyển tiếp, nắp bằng nhựa chứa chất povidon-iod, được sử dụng để bảo vệ đầu khóa nối của bộ chuyển tiếp.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	15
28	Túi đựng dịch xả	Túi đựng dịch xả dung tích tối thiểu 15 lít.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
29	Bộ kết nối (cassette) máy thăm phân phúc mạc tự động cho người lớn	Bộ kết nối (Cassette) máy thăm phân phúc mạc tự động người lớn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
30	Dụng cụ cắt khâu bao quy đầu dùng 1 lần	- Một bộ bao gồm: Máy cắt và khâu tự động bằng ghim và các phụ kiện kèm theo tối thiểu 1 thước đo size dùng 1 lần, 01 cuộn băng chun tự dính, dây thít vô khuẩn buộc da quy đầu - Máy làm bằng chất liệu nhựa. Đường kính máy từ $\leq 10\text{mm}$ đến $\geq 34\text{mm}$. - Băng ghim bằng chất liệu Hợp kim Titanium hoặc Titanium, ghim bản dẹt vát nhọn dễ xuyên thấu mạnh, cầm máu hiệu quả dễ rụng. Số lượng ghim từ ≤ 10 đến ≥ 24.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	100
31	Rọ lấy sỏi	- Dùng để lấy sỏi đường tiết niệu từ cơ thể bệnh nhân ra ngoài. - Rọ được làm bằng Nitinol, có 4 dây, đường kính gồm các loại 3FR (Sai số $\pm \leq 5\%$, 4FR (Sai số $\pm \leq 5\%$). - Chiều dài 90cm (Sai số $\pm \leq 5\%$) - Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	350
32	Bộ cấy ghép thể hang nhân tạo	- Một bộ tối thiểu bao gồm: + Bơm dùng để bơm dịch từ túi chứa dịch vào ống hình trụ và ngược lại. + Ống hình trụ có chất liệu nhựa sinh học và Silicone. Chiều dài từ $\leq 110\text{mm}$ đến $\geq 200\text{mm}$ + Túi chứa dịch chất liệu nhựa sinh học. Thể tích từ $\leq 75\text{cc}$ đến $\geq 125\text{cc}$. Có van khóa giúp giảm thiểu khả năng tự bơm hơi. + Bộ kết nối bao gồm: Đầu nối có khóa, ống nối, bộ mở rộng, kim, dụng cụ bảo vệ ống hình trụ, đầu bơm chất lỏng. - Độ bền kéo tối thiểu 7.500 psi. - Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	50
33	Miếng đệm sinh học loại I	- Dùng bổ sung các khiếm khuyết ở dây chằng, gân, cơ, màng sinh học hoặc tổn thương trong quá trình điều trị, phẫu thuật nội, ngoại khoa. - Chất liệu Collagen có độ tinh khiết cao từ da heo, cải thiện khả năng tương thích sinh học bằng cách được loại bỏ tế bào, tạp chất được xử lý bằng axit và kiềm. Dạng xóp, màu trắng sữa. Có rãnh trên bề mặt, rìa ngoài có độ nghiêng - Kích thước mỗi miếng tối thiểu: $50\text{mm} \times 60\text{mm}$. - Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	60

34	Miếng độn sinh học loại II	Dùng bổ sung các khiếm khuyết ở dây chằng, gân, cơ, màng sinh học hoặc tổn thương trong quá trình điều trị, phẫu thuật nội, ngoại khoa. Chất liệu Collagen có độ tinh khiết cao từ da heo, cải thiện khả năng tương thích sinh học bằng cách được loại bỏ tế bào, tạp chất được xử lý bằng axit và kiềm. Dạng xốp, màu trắng sữa. Có rãnh trên bề mặt, rìa ngoài có độ nghiêng Kích thước mỗi chiều tối thiểu: 50mm x 70mm. Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	60
35	Tinh hoàn nhân tạo	Tinh hoàn nhân tạo hỗ trợ tạo lại và khôi phục hình dáng của tinh hoàn. Vỏ bằng silicone đàn hồi, có tab khâu để bác sĩ cố định vị trí tinh hoàn ở 1 đầu, đầu còn lại có vị trí tiêm nước muối (có thể tự liền lại sau khi bơm). - Độ dày 0.035'' (Sai số $\pm 5\%$). - Chiều rộng từ $\leq 25\text{mm}$ đến $\geq 29\text{mm}$. - Chiều dài từ $\leq 30\text{mm}$ đến $\geq 45\text{mm}$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
Tổng cộng: 35 Mặt hàng					

Phụ lục 05: Danh mục hàng hóa

Cung cấp vật tư y tế hỗ trợ điều trị bệnh nhân

(Kèm theo công văn số: 5207/VĐ-VTTBYT ngày 19/09/2025 về việc yêu cầu báo giá vật tư y tế)

STT	Danh mục vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
1	Áo nẹp vùng lưng loại I	Làm từ vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro và các nẹp hợp kim nhôm thiết kế định hình và phân bổ phù hợp theo tư thế điều trị. Dùng hỗ trợ giúp ổn định, giảm chịu lực vùng thắt lưng, đau vùng thắt lưng, trật đĩa đệm, xẹp lún nhiều đốt sống. Gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2.700
2	Áo nẹp vùng lưng loại II	Làm từ vải cotton. Có khóa Velcro, nẹp hợp kim nhôm thiết kế dạng khung định hình, có lỗ lau rửa vết thương. Giúp hỗ trợ nâng đỡ phần trên cơ thể sau chấn thương, sau phẫu thuật đốt sống vùng lưng, trợ giúp giảm chịu lực vùng thắt lưng khi lún, xẹp, trật đĩa đệm nhiều đốt sống. Gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10.000
3	Băng cố định khớp vai loại I	Làm từ vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro được thiết kế theo tư thế điều trị, sử dụng trong trường hợp trật khớp vai, cố định sau mổ vùng khớp vai, gãy lồi cầu xương cánh tay, viêm khớp vai cấp và mãn tính. Gồm tối thiểu các cỡ XXS, XS, S, M, L, XL, XXL.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5.150
4	Băng thun cổ chân	Làm từ chất liệu Neoprene tự dính, băng nhám dính, có thể dính ở mọi vị trí. Dùng hỗ trợ khớp cổ chân, viêm khớp, giãn dây chằng chấn thương nhẹ khớp cổ chân.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
5	Băng thun cổ tay	Làm từ chất liệu Neoprene tự dính, băng nhám dính, có thể dính ở mọi vị trí, dùng sơ cứu chấn thương, trật khớp, bong gân cổ tay.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
6	Băng thun gối	Làm từ chất liệu Neoprene tự dính, Băng nhám dính, có thể dính ở mọi vị trí. Dùng hỗ trợ chấn thương xương bánh chè, hỗ trợ khớp gối sau phẫu thuật, khi chơi thể thao.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
7	Đai cố định khớp vai tư thế dạng	Làm từ vải cotton, vải tricot, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro, thiết kế thành 2 phần, tạo góc nâng khớp vai trong quá trình điều trị. Dùng cố định khớp vai, căng cơ vai, giãn dây chằng, chấn thương cơ vai, sau mổ khớp vai. Gồm tối thiểu các cỡ M, L, XL.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1.700
8	Đai thắt lưng co giãn	Làm từ hệ thống thanh nẹp hợp kim nhôm định hình được sắp xếp theo chiều dọc và phần thân được may bằng vải chun đàn hồi. Dùng hỗ trợ tổn thương cột sống thắt lưng, hỗ trợ sau phẫu thuật, sau khi kéo nắn vùng thắt lưng, đau dây thần kinh tọa. Chiều cao 220mm(Sai số $\pm \leq 5\%$), gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL, XXL.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	500
9	Đai xương đòn	Làm từ vải cotton, mút xốp. Có khóa Velcro. Dùng cố định khi chấn thương gãy xương đòn, trật khớp cùng đòn, vỡ xương bả vai, trật khớp ức đòn. Gồm tối thiểu các cỡ XXS, XS, S, M, L, XL, XXL.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	3.300
10	Nẹp cẳng tay	Làm từ vải dệt kim, vải có lỗ thoáng khí, vải cao lông, băng nhám dính (khóa Velcro) và bản nẹp hợp kim nhôm uốn định hình ở tư thế điều trị. Dùng trong sơ cứu chấn thương xương khớp, cân cơ vùng cẳng tay, cổ tay, hỗ trợ cố định sau gãy xương trụ, gãy Pouteau Colles. Gồm tối thiểu các cỡ XXS, XS, S, M, L, XL.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1.600
11	Nẹp cánh tay	Làm từ vải dệt kim, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro và nẹp hợp kim nhôm. Thiết kế theo tư thế điều trị. Dùng trong sơ cứu, cố định gãy xương, bong gân khu vực 1/3 dưới xương cánh tay, cố định sau mổ xương, khớp chi trên, ổn định khớp khuỷu tay. Gồm tối thiểu các cỡ XXS, XS, S, M, L, XL, XXL.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1.850
12	Nẹp chân	Làm từ vải cotton, vải có lỗ thoáng khí, vải tricot. Có khóa Velcro, nẹp hợp kim nhôm. Sử dụng sau phẫu thuật quanh ổ cối, cổ xương đùi, khớp gối, cổ chân, hỗ trợ cố định sau chấn thương. Gồm tối thiểu các cỡ S, M, L.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	11.000

STT	Danh mục vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
13	Nẹp chống xoay	Làm từ đệm mút, vải có lỗ thoáng khí, vải tricot, khóa Velcro. Khuôn nhựa đúc theo tư thế điều trị. Sử dụng sau phẫu thuật cổ xương đùi, ở cổ hoặc người già không có chỉ định phẫu thuật. Gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	850
14	Nẹp chống xoay đến bẹn	Làm từ đệm mút, vải có lỗ thoáng khí, vải tricot, khóa Velcro. Khuôn nhựa đúc theo tư thế điều trị. Sử dụng sau phẫu thuật, sau chấn thương cổ xương đùi, chống co đầu gối. Gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	11.000
15	Nẹp cổ bàn tay	Làm từ vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro, nẹp hợp kim nhôm. Dùng trong sơ cứu cố định gãy xương, trật khớp, bong gân cổ tay, bàn tay, hỗ trợ xương khớp sau mổ, chấn thương vùng cổ tay. Gồm tối thiểu các cỡ XXS, XS, S, M, L, XL.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
16	Nẹp cổ loại cứng, có lỗ luồn ống nội khí quản	Có khóa Velcro, khuôn nhựa định hình thiết kế gồm 2 mảnh riêng biệt. Sử dụng cho các chấn thương đốt sống cổ, sau phẫu thuật, có khuôn nhựa tạo lỗ có thể luồn ống nội khí quản. Gồm tối thiểu các cỡ S, M, L.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2.350
17	Nẹp cổ loại mềm	Làm từ mút xốp mềm, nhẹ và thoáng khí, vải, khóa Velcro. Dùng cho các trường hợp chấn thương nhẹ, hạn chế vận động. Chiều cao gồm tối thiểu các cỡ 5, 6, 8, 10cm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	60
18	Nẹp cổ tay	Làm từ vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro, nẹp hợp kim nhôm. Dùng trong sơ cứu, cố định gãy xương, bong gân cổ tay, viêm xương khớp cổ tay mãn tính. Gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
19	Nẹp đêm	Nẹp được làm từ chất liệu thoáng mát, dễ thoát mồ hôi. Thanh nẹp hợp kim nhôm giúp cố định. Dùng khi chấn thương xương khớp cổ chân, bàn chân, tổn thương dây chằng, gãy mắt cá trong, mắt cá ngoài. Gồm tối thiểu các cỡ XXS, XS, S, M, L.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	900
20	Nẹp gối có khớp	Làm từ vải cotton, Foam PU, vải cao lông. Có khóa Velcro, nẹp hợp kim nhôm. Bản lề ở khóa bằng kim loại và nhựa. Hỗ trợ cố định vùng quanh khớp gối, nẹp gối có khớp khóa, điều chỉnh độ gấp duỗi của chân.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	30
21	Nẹp gối	Làm từ vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro và hệ thống thanh nẹp hợp kim nhôm được phân bố theo tư thế điều trị. Dùng sơ cứu cố định sau chấn thương, sau phẫu thuật khớp gối. Dài tối thiểu các cỡ 40cm, 50cm, 60cm 70cm. gồm tối thiểu các cỡ S, M, L, XL.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	8.400
22	Túi treo tay dạng lưới	Làm từ vải thoáng khí, có hệ thống khóa nhựa giúp điều chỉnh và tháo lắp. Sử dụng trong các trường hợp gãy xương, chấn thương khớp vai, cánh tay, cẳng tay. Nâng đỡ tay ở trạng thái nghỉ. Gồm tối thiểu các cỡ XXS, XS, S, M, L, XL, XXL.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
23	Túi treo tay dạng vải	Làm từ vải cotton mềm, hệ thống khóa Velcro. Sử dụng trong các trường hợp gãy xương, chấn thương khớp vai, cánh tay, cẳng tay. Nâng đỡ tay ở trạng thái nghỉ. Gồm tối thiểu các cỡ XXS, XS, S, M, L, XL, XXL.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1.100
24	Băng thun khuỷu tay	Làm từ Neoprene tự dính, dán xung quanh khuỷu tay, một cỡ dùng cho cả người lớn và trẻ em. Có hệ thống khóa Velcro. Dùng sơ cứu chấn thương khuỷu tay, trật khớp, bong gân, hỗ trợ khớp khuỷu tay trong khi vận động.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
25	Nẹp nhựa tổng hợp	Làm từ vải sợi thủy tinh dệt kim, hoạt hóa trong nước, có lớp lót mềm bao bọc. Thời gian đông kết khoảng từ 2-4 phút, đông kết hoàn toàn sau khoảng 20 phút. Kích thước: rộng khoảng 10cm(Sai số $\pm \leq 5\%$), cuộn dài $\geq 0.75m$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Mét	300

STT	Danh mục vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
26	Nẹp bột tổng hợp	Làm từ vải sợi thủy tinh dệt kim, hoạt hóa trong nước, có lớp lót mềm bao bọc. Thời gian đông kết khoảng từ 2-4 phút, đông kết hoàn toàn sau khoảng 20 phút. Kích thước: rộng khoảng 12.5cm(Sai số $\pm \leq 5\%$), cuộn dài ≥ 0.65 m.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Mét	375
27	Băng bó bột sợi thủy tinh loại I	Làm từ vải sợi thủy tinh dệt kim hoạt hóa trong nước, thời gian đông kết khoảng từ 2-4 phút. Đông kết hoàn toàn sau khoảng 20 phút. Kích thước: rộng 10cm(Sai số $\pm \leq 5\%$), cuộn dài ≥ 3.60 m.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Mét	155.000
28	Băng bó bột sợi thủy tinh loại II	Làm từ vải sợi thủy tinh dệt kim hoạt hóa trong nước, thời gian đông kết khoảng từ 2-4 phút. Đông kết hoàn toàn sau khoảng 20 phút. Kích thước: rộng 7.5cm(Sai số $\pm \leq 5\%$), cuộn dài ≥ 3.60 m.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Mét	68.000
29	Băng bó bột sợi thủy tinh loại III	Làm từ vải sợi thủy tinh dệt kim hoạt hóa trong nước, thời gian đông kết khoảng từ 2-4 phút. Đông kết hoàn toàn sau khoảng 20 phút. Kích thước: rộng 12.5cm(Sai số $\pm \leq 5\%$), cuộn dài ≥ 3.60 m.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Mét	140.000
30	Băng bó bột sợi thủy tinh loại IV	Làm từ vải sợi thủy tinh hoặc polyester phủ lớp polyurethane hoạt hóa trong nước. Thời gian đông kết từ 2-4 phút, đông cứng hoàn toàn sau khoảng 20 phút. Kích thước: rộng 7.5cm(Sai số $\pm \leq 5\%$), cuộn dài ≥ 3.60 m. Có thể bóc khi tháo bột mà không cần dùng đến máy cưa chuyên dụng.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Mét	89.000
31	Băng bó bột sợi thủy tinh loại V	Làm từ vải sợi thủy tinh hoặc polyester phủ lớp polyurethane hoạt hóa trong nước. Thời gian đông kết từ 2-4 phút, đông cứng hoàn toàn sau khoảng 20 phút. Kích thước: rộng 10cm(Sai số $\pm \leq 5\%$), cuộn dài ≥ 3.60 m. Có thể bóc khi tháo bột mà không cần dùng đến máy cưa chuyên dụng.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Mét	17.500
32	Ống lót bó bột loại I	Làm từ 65% vải cotton và 35% polyester, không gây ngứa và dị ứng da. Kích thước: Rộng khoảng 6.5cm(Sai số $\pm \leq 5\%$), cuộn dài ≥ 25 m.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Mét	19.000
33	Ống lót bó bột loại II	Làm từ 65% vải cotton và 35% polyester, không gây ngứa và dị ứng da. Kích thước: Rộng khoảng 10cm(Sai số $\pm \leq 5\%$), cuộn dài ≥ 25 m.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Mét	50.600
34	Bộ dẫn lưu kín áp lực âm loại I	Dùng trong phẫu thuật, bao gồm bình chứa dịch dẫn lưu tối thiểu 200ml và dây dẫn dịch dài tối thiểu 120cm, dây dẫn chất liệu PVC hoặc tương đương, đầu nối với ống dẫn và đuôi chạc hình chữ Y, có tối thiểu 3 lò xo hút chân không chống xẹp. Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	82.000
35	Miếng xốp hút dịch bằng áp lực âm cỡ nhỏ	- Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm Một bộ bao gồm tối thiểu: - 01 miếng xốp dạng mắt lưới dạng mờ kích thước $\geq 10 \times 7 \times 3$ cm, chất liệu Polyurethane, chống nước, kích cỡ các lỗ khoảng từ 400-600 micron; - 01 băng dán cố định chống kích ứng da; - 01 dây dẫn có công nghệ tự làm sạch, có 1 đường hút chính và tối thiểu 4 đường hút nhỏ trong thành dây dẫn có chức năng bơm áp lực dương định kì, đầu nối tích hợp công nghệ hút có cảm ứng chống tắc, có các rãnh định hướng dịch và tối thiểu 2 cổng cảm ứng phát hiện tắc, có kẹp ống khoá dẫn; - 01 thước giấy đo kích thước vết thương và ghi ngày giờ bắt đầu sử dụng.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	100

STT	Danh mục vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
36	Miếng xếp hút dịch bằng áp lực âm cỡ vừa	- Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm Một bộ bao gồm tối thiểu: - 01 miếng xếp dạng mắt lưới dạng mở kích thước $\geq 18 \times 12 \times 3 \text{cm}$, chất liệu Polyurethane, chống nước, kích cỡ các lỗ khoảng từ 400-600 micron; - 01 băng dán cố định chống kích ứng da; - 01 dây dẫn có công nghệ tự làm sạch, có 1 đường hút chính và tối thiểu 4 đường hút nhỏ trong thành dây dẫn có chức năng bơm áp lực dương định kì, đầu nối tích hợp công nghệ hút có cảm ứng chống tắc, có các rãnh định hướng dịch và tối thiểu 2 cổng cảm ứng phát hiện tắc, có kẹp ống khoá dẫn; - 01 thước giấy đo kích thước vết thương và ghi ngày giờ bắt đầu sử dụng.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	380
37	Miếng xếp hút dịch bằng áp lực âm cỡ lớn	- Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm Một bộ bao gồm tối thiểu: - 01 miếng xếp dạng mắt lưới dạng mở kích thước $\geq 25 \times 15 \times 3 \text{cm}$, chất liệu Polyurethane, chống nước, kích cỡ các lỗ khoảng từ 400-600 micron; - 01 băng dán cố định chống kích ứng da; - 01 dây dẫn có công nghệ tự làm sạch, có 1 đường hút chính và tối thiểu 4 đường hút nhỏ trong thành dây dẫn có chức năng bơm áp lực dương định kì, đầu nối tích hợp công nghệ hút có cảm ứng chống tắc, có các rãnh định hướng dịch và tối thiểu 2 cổng cảm ứng phát hiện tắc, có kẹp ống khoá dẫn; - 01 thước giấy đo kích thước vết thương và ghi ngày giờ bắt đầu sử dụng.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	180
38	Bình chứa dịch	Bình chứa dịch kín, dung tích $\geq 500 \text{ml}$, có cảm biến cảnh báo bình đầy, có gel hoặc chất tương đương giúp cô đặc dịch, dây hút có 1 đường hút chính và tối thiểu 4 đường lỗ nhỏ trong thành dây dẫn có chức năng bơm áp lực dương định kỳ hỗ trợ chống tắc, dây sạch dịch tại nền vết thương, có đầu nối với máy và miếng xếp hút, có kẹp ống khoá dẫn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bình	850
39	Miếng xếp hút dịch bằng áp lực âm cỡ lớn có tưới rửa cỡ nhỏ	- Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm Một bộ bao gồm tối thiểu: - 02 miếng xếp mắt lưới dạng mở kích thước $\geq 11 \times 8 \times 1.8 \text{cm}$, chất liệu Polyurethane, chống nước, kích cỡ các lỗ khoảng 400-600 micron; - 02 băng dán cố định chống kích ứng da; - 01 miếng dán đánh dấu bọt; - 01 miếng lau không dính ; - 01 dây dẫn đôi có công nghệ tự làm sạch, 01 dây hút có 1 đường hút chính và 4 đường lỗ nhỏ trong thành dây dẫn có chức năng bơm áp lực dương định kỳ tự động hỗ trợ chống tắc + 01 dây truyền, đầu miếng dán hút tích hợp công nghệ hút có cảm ứng chống tắc, cấu tạo có các rãnh định hướng dịch và 2 cổng cảm ứng phát hiện tắc, có kẹp ống khoá dẫn; - 01 thước giấy đo kích thước vết thương và ghi ngày giờ bắt đầu sử dụng.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	50
40	Miếng xếp hút dịch bằng áp lực âm cỡ lớn có tưới rửa cỡ vừa loại I	- Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm Một bộ bao gồm tối thiểu: - 02 miếng xếp mắt lưới dạng mở kích thước $\geq 17 \times 15 \times 1.8 \text{cm}$, chất liệu Polyurethane, chống nước, kích cỡ các lỗ khoảng 400-600 micron; - 03 băng dán cố định chống kích ứng da; - 01 miếng dán đánh dấu bọt - 02 miếng lau không dính - 01 dây dẫn đôi có công nghệ tự làm sạch gồm 01 dây hút có 1 đường hút chính và 4 đường lỗ nhỏ trong thành dây dẫn có chức năng bơm áp lực dương định kỳ tự động hỗ trợ chống tắc + 01 dây truyền, đầu miếng dán hút tích hợp công nghệ hút có cảm ứng chống tắc, cấu tạo có các rãnh định hướng dịch và 2 cổng cảm ứng phát hiện tắc, có kẹp ống khoá dẫn; - 01 thước giấy đo kích thước vết thương và ghi ngày giờ bắt đầu sử dụng.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	50

STT	Danh mục vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
41	Miếng xóp hút dịch bằng áp lực âm cỡ lớn có tưới rửa cỡ vừa loại II	- Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm - Một bộ bao gồm tối thiểu: - Miếng xóp tối thiểu 3 lớp có lớp dưới cùng đục lỗ, 2 lớp trên dạng mắt lưới mở, chất liệu Polyurethane, chống nước, kích cỡ các lỗ khoảng 400-600 micron; - 04 băng dán cố định chống kích ứng da; - 04 miếng lau không dính - 01 dây dẫn đôi có công nghệ tự làm sạch, 01 dây hút có 1 đường hút chính và 4 đường lỗ nhỏ trong thành dây dẫn có chức năng bơm áp lực dương định kỳ tự động hỗ trợ chống tắc + 01 dây truyền dịch, đầu nối tích hợp công nghệ hút có cảm ứng chống tắc, có các rãnh định hướng dịch và 2 cổng cảm ứng phát hiện tắc, có kẹp ống khoá dẫn; - 01 thước giấy đo kích thước vết thương và ghi ngày giờ bắt đầu sử dụng.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	50
42	Miếng xóp dính thấm hút dành cho vết thương mở bụng	- Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm - Một bộ bao gồm tối thiểu: - 01 miếng che phủ nội tạng cấu tạo màng polyurethan với 3 dây bọt polyurethan bắt chéo phủ tới đáy ổ bụng - 02 miếng xóp đục lỗ cấu tạo bọt Ether polyurethane tiếp xúc trực tiếp với bọt nổi đáy ổ bụng - 04 miếng băng dán VAC cố định chống kích ứng da - 01 dây dẫn có công nghệ tự làm sạch có 1 đường hút chính và 4 đường lỗ nhỏ trong thành dây dẫn có chức năng bơm áp lực dương định kỳ tự động hỗ trợ chống tắc, đẩy sạch dịch tại nền vết thương, bù áp lực biến đổi do khoảng cách, đặc điểm vết thương; đầu nối tích hợp công nghệ hút có cảm ứng chống tắc, có các rãnh định hướng dịch và 2 cổng cảm ứng phát hiện tắc, có kẹp ống khoá dẫn;	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	50
43	Khay dẫn dịch tưới rửa dùng cho điều trị vết thương bằng áp lực âm.	- Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm - Một bộ bao gồm tối thiểu: - 01 hộp cát xét có 1 đầu nối vào bình đựng dung dịch rửa vết thương, - 01 đầu nối vào máy hút dịch kèm tưới rửa và đầu nối có nắp.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Khay	100
44	Bộ kit phân lập hỗn hợp tế bào gốc mô mỡ	Một bộ tối thiểu bao gồm: - 01 Ống chuyên dụng để rửa, lọc mỡ thành vi mô mỡ dung tích tối thiểu 250ml. - 01 Ống chuyên dụng dùng để phân lập, làm sạch tế bào gốc dung tích tối thiểu 50ml. - 01 Kim chuyên dụng lấy tế bào gốc - 02 Kim hút mỡ chiều dài 180mm(Sai số $\pm \leq 5\%$), đường kính 2.5mm(Sai số $\pm \leq 5\%$). - 10 Xi lanh dung tích tối thiểu từ $\leq 5\text{ml}$ đến $\geq 50\text{ml}$, có khóa ở đầu xi lanh. + Thời gian thực hiện tối đa 120 phút. + Tỷ lệ sống của tế bào lên đến $\geq 80\%$. + Tỷ lệ thu hồi chất béo lên đến $\geq 22\%$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	700
Tổng cộng: 44 Mặt hàng					

Phụ lục 06: Danh mục hàng hóa

Cung cấp vật tư y tế dùng trong phẫu thuật tim mạch - lồng ngực – can thiệp mạch

(Kèm theo công văn số: 5207/VĐ-VTTBYT ngày 19/09/2025 về việc yêu cầu báo giá vật tư y tế)

STT	Danh mục vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
A	CÁC VẬT TƯ PHẪU THUẬT TIM MẠCH				
1	Mạch máu nhân tạo chữ Y	- Chất liệu: Polyester, Sợi fabric hoặc tương đương phù chất chống thấm (Gelatin hoặc Collagen hoặc tương đương) - Chiều dài 40cm (Sai số $\pm \leq 5\%$) - Đường kính gồm tối thiểu các cỡ: 14mmx7mm, 16mmx8mm, 18mmx9mm, 20mmx10mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	410
2	Mạch máu nhân tạo chữ Y có tráng bạc	- Mạch nhân tạo chữ Y có tráng bạc - Chiều dài 40cm (Sai số $\pm \leq 5\%$) - Đường kính gồm tối thiểu các cỡ: 16mmx8mm; 18mmx9mm; 20mmx10mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	30
3	Mạch máu nhân tạo thẳng có tráng bạc	- Mạch nhân tạo thẳng có tráng bạc - Chiều dài 60cm (Sai số $\pm \leq 5\%$) - Đường kính gồm tối thiểu các cỡ 6mm (Sai số $\pm \leq 5\%$) và 8mm (Sai số $\pm \leq 5\%$).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	30
4	Mạch máu nhân tạo thẳng tấm chất chống thấm loại I	- Chất liệu: Polyester, Sợi fabric hoặc tương đương tấm chất chống thấm (Gelatin hoặc Collagen hoặc tương đương) - Ống mạch nhân tạo chiều dài 30cm (Sai số $\pm \leq 5\%$) - Đường kính gồm tối thiểu các loại 22mm (Sai số $\pm \leq 5\%$) và 24mm (Sai số $\pm \leq 5\%$)	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	35
5	Mạch máu nhân tạo thẳng tấm chất chống thấm loại II	- Chất liệu: Polyester, Sợi fabric hoặc tương đương tấm chất chống thấm (Gelatin hoặc Collagen hoặc tương đương) - Ống mạch nhân tạo chiều dài 30cm (Sai số $\pm \leq 5\%$) - Đường kính gồm tối thiểu các loại 26mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), 28mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), 30mm (Sai số $\pm \leq 5\%$).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	65
6	Mạch máu nhân tạo thẳng	- Chất liệu: Polyester, Sợi fabric hoặc tương đương phù chất chống thấm (Gelatin hoặc Collagen hoặc tương đương) - Chiều dài 60 cm (Sai số $\pm \leq 5\%$) - Đường kính từ $\leq 6\text{mm}$ đến $\geq 8\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
7	Miếng vá nhân tạo	- Kích thước mỗi chiều tối thiểu 4cm x 5cm - Chất liệu: Polyester-urethane hoặc chất chịu mài mòn và tăng độ bền. Chống thấm và có tính đàn hồi	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	315
8	Mạch máu nhân tạo đoạn quai động mạch chủ kèm đoạn stent graft động mạch chủ xuống	- Mạch gồm 2 phần: Phần mạch máu nhân tạo thay cho quai động mạch chủ (có hoặc không có 3 nhánh lên cho các động mạch nhánh), phần stent graft để điều trị đoạn động mạch chủ xuống. - Đường kính trong của đoạn mạch máu nhân tạo nằm trong khoảng từ 22mm đến 32mm. - Đường kính stent graft nằm trong khoảng từ 24mm đến 40mm. - Chiều dài stent graft: $\geq 100\text{mm}$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	20
9	Van động mạch chủ cơ học, van hai cánh	- Chất liệu carbon nhiệt phân tính khiết hoặc tương đương về khả năng chống tạo cục máu đông. - Góc mở lá van tới 90 độ (Sai số $\pm \leq 5\%$) - Đầu ra dạng ống lọc giúp quản lý dòng chảy, ngăn ngừa sự xâm lấn của mô - Vòng khâu làm bằng Polytetrafluoroethylene hoặc tương đương chỉ không tiêu, bền vững và không gây phản ứng viêm, có tối thiểu 3 dạng vòng khâu: vòng khâu chuẩn, vòng khâu thích nghi và vòng khâu giải phẫu. - Độ chênh áp thấp $\leq 10\text{mmHg}$ - Kích thước van từ $\leq 20\text{mm}$ đến $\geq 29\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	100
10	Van hai lá cơ học, van hai cánh	- Chất liệu carbon nhiệt phân tính khiết hoặc tương đương về khả năng chống tạo cục máu đông. - Góc mở lá van tới 90 độ (Sai số $\pm \leq 5\%$) - Đầu ra dạng ống lọc giúp quản lý dòng chảy, ngăn ngừa sự xâm lấn của mô - Vòng khâu làm bằng Polytetrafluoroethylene hoặc tương đương chỉ không tiêu, bền vững và không gây phản ứng viêm, có tối thiểu 2 dạng vòng khâu: vòng khâu chuẩn, vòng khâu thích nghi. - Độ chênh áp thấp $\leq 5\text{mmHg}$ - Kích thước van từ $\leq 23\text{mm}$ đến $\geq 33\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	100

STT	Danh mục vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
11	Bộ kim chỉ khâu dây chằng van 2 lá	Một bộ tối thiểu: Chỉ khâu dây chằng, miếng gạc, kim khâu. - Chỉ khâu dây chằng sửa van tim hai lá không tan, chất liệu ePTFE. Bộ dây chằng nhân tạo có 3 vòng lặp sẵn gồm 3 sợi đôi độc lập. Có tối thiểu 2 dạng vòng khâu: Vòng khâu có vòng lặp với chiều dài cố định $\leq 12\text{mm}$ đến $\geq 24\text{mm}$ và vòng khâu không có vòng lặp dùng để khâu vào lá van. - Có tối thiểu 02 miếng gạc pledget PTFE kích thước tối thiểu mỗi chiều $3\text{mm} \times 7\text{mm} \times 1.85\text{mm}$. - Có tối thiểu 01 kim khâu cong thuận nhọn chiều dài 18mm (Sai số $\pm \leq 5\%$).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	25
12	Bộ tim phổi nhân tạo, có phù chất tương thích sinh học, tích hợp phin lọc động mạch (lọc khí) cho người lớn	- Thể tích dịch mỗi $\leq 284\text{ml}$ - Lưu lượng máu tối đa 6000ml/phút - Thể tích bình chứa tối thiểu 4300ml - Bộ dây dẫn máu tim phổi hoàn chỉnh đồng bộ với phổi - Kèm theo sơ đồ thiết kế đầy đủ bộ dây dẫn theo yêu cầu chuyên môn	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	1000
13	Cannulae truyền dịch liệt tim dùng trong mổ nội soi tim	- Cannulae truyền dịch liệt tim gốc động mạch chủ dùng trong mổ tim phẫu trường nhỏ có hỗ trợ nội soi. - Độ dài hiệu dụng $\geq 300\text{mm}$ - Đầu cannulae tối thiểu các cỡ 7Fr (Sai số $\pm \leq 5\%$), 9Fr (Sai số $\pm \leq 5\%$)	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	25
14	Bộ Cannulae tĩnh mạch đùi 2 tầng dùng trong mổ tim nội soi người lớn	- Cannulae tĩnh mạch đùi 2 tầng dùng trong phẫu thuật tim nội soi - Phẫu trường nhỏ có tối thiểu đường kính cỡ 23Fr/25Fr (Sai số $\pm \leq 5\%$) - Độ dài hữu dụng $\geq 700\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	30
15	Cannulae truyền dịch liệt tim (Cardioplegia Cannulae) đặt vào động mạch chủ người lớn các loại	- Cannulae liệt tim gốc động mạch chủ, có đường hút lại. - Đường kính có tối thiểu các cỡ 7Fr (Sai số $\pm \leq 5\%$), 9Fr (Sai số $\pm \leq 5\%$) - Độ dài hiệu dụng 150mm (Sai số $\pm \leq 5\%$)	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	250
16	Cannulae tĩnh mạch thẳng người lớn có dây xoắn tăng cường các cỡ	- Cannulae tĩnh mạch đầu thẳng, có dây xoắn tăng cường - Đường kính cannulae từ $\leq 26\text{Fr}$ đến $\geq 32\text{Fr}$ - Cút nối cỡ 3/8 inches - Độ dài hiệu dụng 410mm (Sai số $\pm \leq 5\%$)	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	225
17	Cannulae truyền liệt tim các loại đặt vào động mạch vành	- Cannulae liệt tim lỗ động mạch vành: Đầu gấp góc tối thiểu các loại 90 độ (Sai số $\pm \leq 5\%$), 135 độ (Sai số $\pm \leq 5\%$) - Đường kính đầu từ $\leq 9\text{Fr}$ đến $\geq 15\text{Fr}$ - Độ dài hiệu dụng tối thiểu các loại 140mm (Sai số $\pm \leq 5\%$) và 150mm (Sai số $\pm \leq 5\%$) - Đầu ra kết nối bằng cút nối có khoá.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	275
18	Cannulae dẫn lưu tim trái có guidewire người lớn các cỡ	- Cannulae dẫn lưu tim trái kèm guidewire - Đường kính cannulae có tối thiểu các cỡ 16Fr (Sai số $\pm \leq 5\%$), 18Fr (Sai số $\pm \leq 5\%$) - Cút nối cỡ 1/4 inches - Độ dài hiệu dụng 380mm (Sai số $\pm \leq 5\%$)	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	275
19	Quả lọc máu dùng cho chạy máy tim phổi nhân tạo	- Màng lọc chất liệu Polyethersulfone hoặc Polysulfone hoặc tương đương chất liệu tăng độ bền cơ học và chịu nhiệt. - Lọc được các chất: Urea, Creatine, Phosphates, Vitamine B12 - Diện tích màng lọc tối thiểu các loại 0.25m ² (Sai số $\pm \leq 5\%$), 0.68m ² (Sai số $\pm \leq 5\%$) - Thể tích dịch mỗi từ $\leq 45\text{ml}$ đến $\geq 137\text{ml}$ - Áp lực tối đa $\leq 500\text{mmHg}$ - Dây dẫn kèm theo túi đựng chất thải	Theo quy cách của nhà sản xuất	Quả	2000
20	Miếng vá sinh học loại I	Miếng vá sinh học chất liệu màng ngoài tim bò, tương thích sinh học Kích thước mỗi chiều tối thiểu $4\text{cm} \times 4\text{cm}$ Độ dày từ $\leq 0.35\text{mm}$ đến $\geq 0.75\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	15
21	Miếng vá sinh học loại II	Miếng vá sinh học chất liệu màng ngoài tim bò, tương thích sinh học Kích thước mỗi chiều tối thiểu $4\text{cm} \times 6\text{cm}$ Độ dày từ $\leq 0.35\text{mm}$ đến $\geq 0.75\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	15

STT	Danh mục vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
22	Miếng vá chống dính tổng hợp tự tiêu sử dụng trong phẫu thuật tim loại I	- Chất liệu Polymer hoặc tương đương chất liệu tự tiêu - Kích cỡ mỗi chiều tối thiểu (Rộng x dài) 100mmx130mm - Độ dày 0.02mm (Sai số $\pm \leq 5\%$) - Duy trì độ bền cơ học khoảng 8 tuần sau phẫu thuật - Đóng gói tiệt trùng	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	15
23	Miếng vá chống dính tổng hợp tự tiêu sử dụng trong phẫu thuật tim loại II	- Chất liệu Polymer hoặc tương đương chất liệu tự tiêu - Kích cỡ mỗi chiều tối thiểu (Rộng x dài) 130mmx200mm - Độ dày 0.02mm (Sai số $\pm \leq 5\%$) - Duy trì độ bền cơ học khoảng 8 tuần sau phẫu thuật - Đóng gói tiệt trùng	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	15
24	Miếng banh bọc phẫu trường dùng trong phẫu thuật nội soi tim	- Miếng banh bọc phẫu trường làm bằng Silicone hoặc tương đương chất mềm dẻo có độ bám dính cao, định hình trường phẫu thuật, sử dụng trong phẫu thuật tim phẫu trường nhỏ, phẫu thuật nội soi - Đường kính vòng trên từ $\geq 60\text{mm}$ đến $\geq 120\text{mm}$ - Đường kính vòng dưới từ $\leq 70\text{mm}$ đến $\geq 130\text{mm}$ - Đường kính lòng banh từ $\leq 70\text{mm}$ đến $\geq 120\text{mm}$ - Chiều cao 150mm (Sai số $\pm \leq 5\%$)	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	570
25	Bộ dụng cụ thắt và cắt chỉ khâu mở mở kèm chốt titan thắt chỉ. (Bộ combo dụng cụ thắt và cắt chỉ khâu loại Mini kèm dụng cụ nạp chốt titan)	Bộ được cung cấp tiệt trùng bao gồm: Dụng cụ thắt - cắt chỉ khâu có núm xoay với: - Chiều dài làm việc 17cm (Sai số $\pm \leq 5\%$) - Đường kính vỏ 4mm (Sai số $\pm \leq 5\%$) Dụng cụ nạp chốt titan với: - Chốt có dạng nằm làm từ chất liệu titan y tế - Tay cầm cong đầu cùn - Một bấy dây - Sử dụng kết hợp với chỉ khâu polyester để thắt và cắt chỉ khâu trong phẫu thuật chung và phẫu thuật tim mạch	Theo quy cách của nhà sản xuất	Chiếc	100
26	Chốt titan thắt chỉ cấy ghép vĩnh viễn trong cơ thể (Dụng cụ nạp chốt titan vào dụng cụ thắt và cắt chỉ khâu)	Dụng cụ nạp chốt titan bao gồm: - Chốt có dạng nằm làm từ chất liệu titan y tế - Tay cầm cong đầu cùn - Một bấy dây - Sử dụng kết hợp với chỉ khâu polyester để thắt và cắt chỉ khâu trong phẫu thuật chung và phẫu thuật tim mạch	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2000
27	Van động mạch chủ có gắn đoạn mạch có đoạn phình kiểu Valsalva	- Ống van động mạch chủ bao gồm một van động mạch chủ và mạch ghép - Van động mạch chủ cơ học kèm đoạn mạch - Kích thước van động mạch chủ từ $\leq 21\text{mm}$ đến $\geq 29\text{mm}$ - Kích thước đường kính ống mạch từ $\leq 24\text{mm}$ đến $\geq 32\text{mm}$ - Chiều dài ống mạch 10cm (Sai số $\pm \leq 5\%$) - Ống mạch nhân tạo có đoạn phình kiểu xoang Valsalva - Mạch ghép làm từ polyester hoặc tương đương tấm chất chống thấm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	35
28	Van hai lá cơ học, van hai cánh, khung làm từ Titanium, có thể sử dụng ở tất cả các vị trí thay van	- Van tim nhân tạo cơ học hai lá có cánh van làm từ Pyrolite Carbon hoặc tương đương tăng độ bền cơ học chống mài mòn, góc mở van 78 độ (Sai số $\pm \leq 5\%$). - Khung van ngoài làm từ Pyrolite Carbon hoặc tương đương tăng độ bền cơ học chống mài mòn - Khung van trong được làm bằng Titanium hoặc Hợp kim Titanium. - Van hai lá được thiết kế có thể đặt ở bất cứ vị trí nào trên lỗ van (Supra-Annular, Intra-Annular, Sub-Annular) - Kích thước van nằm từ $\leq 23\text{mm}$ đến $\geq 33\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	100
29	Van động mạch chủ sinh học có lá van bằng màng ngoài tim bò, có phù chất tương thích sinh học	- Van tim động mạch chủ sinh học, lá van được làm bằng màng ngoài tim bò - Van động mạch chủ có đánh dấu vị trí. - Có kích thước trong khoảng từ $\leq 19\text{mm}$ đến $\geq 29\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	120

STT	Danh mục vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
30	Van hai lá sinh học có lá van bằng màng ngoài tim bò, có phù chất tương thích sinh học	- Van tim hai lá loại sinh học, lá van được làm bằng màng ngoài tim bò. - Van hai lá được phủ chất tương thích sinh học. - Có kích thước trong khoảng từ $\leq 19\text{mm}$ đến $\geq 33\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	130
31	Vòng van tim nhân tạo hai lá loại nửa cứng, nửa mềm tương thích sinh học	- Vòng van hai lá loại nửa cứng nửa mềm, lõi được làm bằng hợp kim Nickel-Titanium(Nitinol), khung được làm từ sợi PET được phủ chất tương thích sinh học - Kích thước vòng van từ $\leq 24\text{mm}$ đến $\geq 38\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	100
32	Vòng van tim nhân tạo hai lá loại nửa cứng nửa mềm dùng trong mổ nội soi, phẫu thuật trường nhỏ	- Vòng van tim hai lá nửa cứng nửa mềm 3D lõi bằng hợp kim đàn hồi, vòng van bằng silicone, khung van bằng sợi polyester phủ chất tương thích sinh học - Kích thước vòng van từ $\leq 24\text{mm}$ đến $\geq 38\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	60
33	Vòng van tim nhân tạo ba lá, vòng kín loại mềm có phù chất tương thích sinh học	- Vòng van ba lá loại mềm (uốn được), cấu trúc vòng hở, có lõi bằng vật liệu tổng hợp được phủ cân quang và chất tương thích sinh học - Có đánh dấu định vị khi khâu. - Kích thước vòng van từ $\leq 28\text{mm}$ đến $\geq 36\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
34	Van tim nhân tạo sinh học động mạch chủ loại không cần khâu	- Van tim sinh học động mạch chủ các cỡ, loại không cần khâu (Sutureless) có cánh van làm bằng màng ngoài tim bò. Khung van làm từ hợp kim <u>đan hồi</u> . - Đường kính thành lỗ van từ $\leq 19\text{mm}$ đến $\geq 27\text{mm}$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	15
35	Bộ tim phổi nhân tạo, có phù chất tương thích sinh học, tích hợp pin lọc động mạch (lọc khí), dùng cho tất cả các hạng cân	- Thể tích dịch mỗi có tối thiểu 2 mức: 45ml (Sai số $\pm \leq 5\%$) và 260ml (Sai số $\pm \leq 5\%$) - Lưu lượng máu tối đa $\geq 1500\text{ml/ phút}$ - Thể tích bình chứa tối đa $\geq 1000\text{ml}$ - Bộ dây dẫn máu tim phổi hoàn chỉnh đồng Bộ với phổi - Bao gồm các phụ kiện hỗ trợ gây mê, chạy máy tim phổi: bóng đo áp lực, các dây đo áp lực nối với máy và bệnh nhân. - Kèm theo sơ đồ thiết kế đầy đủ bộ dây dẫn theo yêu cầu chuyên môn	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	1200
36	Mạch máu nhân tạo 4 nhánh, tấm chất chống thấm, đường kính các cỡ	- Sử dụng để thay đoạn quai động mạch chủ. - Chất liệu: Sợi tổng hợp PE hoặc tương đương tấm chất chống thấm (Gelatin hoặc Collagen hoặc tương đương) - Hình dạng: Mạch có 4 nhánh - Đoạn mạch chính đường kính từ $\leq 20\text{mm}$ đến $\geq 34\text{ mm}$ - Chiều dài mạch chính 40cm (Sai số $\pm \leq 5\%$) - Chiều dài mạch nhánh 15cm (Sai số $\pm \leq 5\%$)	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	65
37	Mạch máu nhân tạo chữ Y tấm chất chống thấm các cỡ	- Sử dụng để thay đoạn động mạch chủ bụng chậu - Chất liệu: Sợi tổng hợp PE hoặc tương đương có tấm chất chống thấm (Gelatin hoặc Collagen hoặc tương đương) - Hình dạng: chữ Y có 2 nhánh - Chiều dài 45cm (Sai số $\pm \leq 5\%$) - Đường kính có tối thiểu các cỡ 12mmx6mm, 14mmx7mm, 16mmx8mm, 18mmx9mm, 20mmx10mm, 22mmx11mm, 24mmx12mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	75
38	Mạch máu nhân tạo động mạch chủ	- Sử dụng để tái cấu trúc giải phẫu vùng gốc động mạch chủ trong kỹ thuật Bentall. - Mạch máu nhân tạo chia làm 3 đoạn, đoạn cổ dài 10mm, đoạn phình dài từ $\leq 16\text{mm}$ đến $\geq 34\text{mm}$, đường kính rộng từ $\leq 22\text{mm}$ đến $\geq 44\text{mm}$ và đoạn thân chính có chiều dài 15 cm - Đường kính đoạn thân chính nằm trong từ $\leq 16\text{mm}$ đến $\geq 34\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	15

STT	Danh mục vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
39	Mạch máu nhân tạo thẳng tẩm chất chống thấm, chiều dài khoảng từ 12 cm đến 50 cm, đường kính các cỡ	- Sử dụng để thay đoạn động mạch chủ ngực hoặc nhánh quai - Chiều dài từ ≤ 10 mm đến ≥ 60 mm - Đường kính từ ≤ 16 mm đến ≥ 38 mm - Chất liệu: Sợi fabric hoặc tương đương, tẩm chất chống thấm (Gelatin hoặc Collagen hoặc tương đương)	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	35
40	Mạch máu nhân tạo đoạn quai động mạch chủ kèm đoạn stent graft động mạch chủ xuống có tráng chất chống thấm	- Mạch gồm 2 phần: Phần mạch máu nhân tạo thay cho quai động mạch chủ (có hoặc không có 3 nhánh lên cho các động mạch nhánh), phần stent graft để điều trị đoạn động mạch chủ xuống. - Đường kính trong của đoạn mạch máu nhân tạo từ ≤ 22mm đến ≥ 32mm. - Đường kính stent graft từ ≤ 24mm đến ≥ 40mm. - Chiều dài stent graft tối thiểu các loại 100mm (Sai số $\pm \leq 5\%$) và 150mm (Sai số $\pm \leq 5\%$) - Có tráng chất chống thấm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	95
41	Nẹp xương sườn uốn sẵn loại 16 lỗ	Chất liệu hợp kim tương thích sinh học, thiết kế phù hợp cho xương sườn, uốn sẵn, loại 16 lỗ, lỗ bắt vít có ren chìm trong nẹp	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
42	Vít tự khóa tương thích với nẹp xương sườn	Dùng cho Nẹp xương sườn uốn sẵn loại 16 lỗ. Chất liệu titanium, loại tự khoan tự taro, thiết kế vít có khóa, dài từ ≤ 7 mm đến ≥ 15 mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1000
43	Van động mạch chủ sinh học từ màng ngoài tim bò, 3 lá van riêng biệt	Van động mạch chủ sinh học gồm ba lá van riêng rẽ làm từ màng ngoài tim bò được gắn lên khung hợp kim Cobalt-Chromium hoặc tương đương chất chịu lực tốt và chống ăn mòn và oxy hóa. - Công nghệ chống vôi hóa lá van bằng xử lý nhiệt kết hợp với glutaraldehyde và polysorbat-80 hoặc tương đương chất có tính khử khuẩn và ổn định hệ thống sinh học. - Vòng khung có thể mở rộng bằng bóng. - Vòng khâu van có tối thiểu 3 đánh dấu vị trí giữa các lá van. - Đế van mỏng, chiều cao từ ≤ 13mm đến ≥ 18 mm. - Đường kính trong từ ≤ 18mm đến ≥ 28 mm. - Kích cỡ từ ≤ 19mm đến ≥ 29 mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	130
44	Van hai lá sinh học từ màng ngoài tim bò, 3 lá van riêng biệt, cấu trúc khung bất đối xứng	Van hai lá sinh học gồm ba lá van riêng rẽ làm từ màng ngoài tim bò được gắn lên khung hợp kim Cobalt-Chromium hoặc tương đương chất chịu lực tốt và chống ăn mòn và oxy hóa. - Công nghệ chống vôi hóa lá van bằng xử lý nhiệt kết hợp với glutaraldehyde và polysorbat-80 hoặc tương đương chất có tính khử khuẩn và ổn định hệ thống sinh học. - Cấu trúc đáy van cong kiểu yên ngựa, khung bất đối xứng với phần phía lá trước dày hơn, phần phía lá sau mỏng giúp tránh va chạm của chân van với thành tâm thất trái. - Có cơ chế thu gọn trụ van, tránh vướng chi, và dễ dàng cấy ghép - Chiều cao trụ van từ ≤ 7mm đến ≥ 8.5 mm. - Kích cỡ từ ≤ 25mm đến ≥ 33mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	100
45	Van động mạch chủ sinh học màng ngoài tim bò, 3 lá van riêng biệt, khung van có thể mở rộng	Van động mạch chủ sinh học gồm ba lá van riêng rẽ làm từ màng ngoài tim bò được gắn lên khung hợp kim Cobalt-Chromium hoặc tương đương chất chịu lực tốt và chống ăn mòn và oxy hóa. - Khung dạng thanh trượt có thể mở rộng bằng bóng. - Cỡ van được khắc trên khung, hiện thị rõ trên nền X - quang. - Lá van được bảo quản khô, tránh vôi hóa và không cần rửa lá van. - Kích cỡ từ ≤ 19mm đến ≥ 29mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	30
46	Vòng van tim nhân tạo hai lá loại bán cứng, vòng hở bất đối xứng	"Vòng van nhân tạo cấu trúc hình yên ngựa, vòng mở, bất đối xứng, chất liệu lõi làm từ Nitinol. Vòng khâu từ silicon hoặc tương đương chất đàn hồi, nhớ hình. - Độ cong tăng dần đều đảm bảo vòng van áp sát vòng sinh lý. - Cấu trúc vòng mở ở phần lá trước, bất đối xứng, phần yên ngựa phía trước cao và dài hơn phía sau. - Có tối thiểu 3 điểm đánh dấu trên vòng van. - Kích cỡ từ ≤ 24mm đến ≥ 40mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	95

STT	Danh mục vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
47	Vòng van tim nhân tạo ba lá loại bán cứng, vòng mở	Vòng van nhân tạo khung lượn sóng 3D, chất liệu titanium hoặc hợp kim titanium. Vòng khâu từ silicon hoặc tương đương chất đàn hồi, nhô hình. - Có tối thiểu 2 điểm đánh dấu các vị trí mép trước - sau và mép sau - vách. - Kích thước từ $\leq 24\text{mm}$ đến $\geq 36\text{mm}$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	30
48	Bộ tim phổi nhân tạo, có phù chất tương thích sinh học, tích hợp phin lọc động mạch (lọc khí, các thành phần không mong muốn xuất hiện trong quá trình mổ), dùng cho người lớn	- Thể tích dịch mỗi tĩnh $\leq 260\text{ml}$ - Dung tích bình chứa tối đa 4500ml - Lưu lượng máu trao đổi từ: $1000 - 7000 \text{ ml/phút}$ - Lọc khí, các thành phần không mong muốn xuất hiện trong quá trình mổ - Bộ dây dẫn máu tim phổi hoàn chỉnh đồng bộ với phổi, có 2 quả bóng đo áp lực - Bao gồm các phụ kiện hỗ trợ gây mê, chạy máy tim phổi: bóng đo áp lực, các dây đo áp lực nối với máy và bệnh nhân. - Kèm theo sơ đồ thiết kế dây dẫn bộ dây dẫn theo yêu cầu chuyên môn	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	1250
49	Cannulae động mạch đùi các cỡ	- Cannulae động mạch đùi/ tĩnh mạch cánh các cỡ có thành mỏng và thân chống xoắn - Đường kính cannulae các cỡ từ $\leq 15\text{Fr}$ đến $\geq 20\text{Fr}$ - Có vòng khâu giúp cố định cannulae, cắt nối $3/8 \text{ inches}$ - Chiều dài cannulae $\geq 30\text{cm}$ - Độ dài đầu tip 18cm (Sai số $\pm \leq 5\%$)	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	30
50	Cannulae động mạch đầu cong các cỡ	- Cannulae động mạch đầu cong các cỡ đầu nối $3/8 \text{ inches}$ đầu vát, thân thuận dài, có vạch đánh dấu hướng vát của đầu. - Đường kính có tối thiểu các cỡ 20Fr , 22Fr - Chiều dài $\geq 25\text{cm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
51	Cannulae tĩnh mạch đầu sắt, gấp góc các cỡ	Cannulae tĩnh mạch có đầu cong kim loại, đầu vát, có nhiều lỗ và thân chống xoắn, cắt kết nối $3/8 \text{ inches}$ - Đường kính cannulae $\leq 12\text{Fr}$ đến $\geq 30\text{Fr}$ - Chiều dài $\geq 35\text{cm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	225
52	Cannulae tĩnh mạch 2 tầng các cỡ	Cannulae tĩnh mạch 2 tầng, đầu có lỗ bên, có wire chống xoắn và marker đánh dấu độ sâu - Đường kính cannulae có tối thiểu các cỡ $28/36 \text{ Fr}$, $32/40 \text{ Fr}$, $34/46 \text{ Fr}$ - Đầu kết nối $3/8 \text{ inches}$ hoặc $1/2 \text{ inches}$ - Chiều dài 38cm (Sai số $\pm \leq 5\%$)	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
53	Cannulae truyền liệt tim ngược dòng động mạch vành	- Gồm 3 đường: bơm bóng, truyền dịch và đường đo áp lực. - Đường kính cannulae 15Fr (Sai số $\pm \leq 5\%$) - Chiều dài $\geq 30\text{cm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	30
54	Van hai lá cơ học, van hai cánh phủ carbon	- Lá van làm bằng chất liệu Pyrolytic carbon hoặc tương đương tăng khả năng kháng tạo huyết khối. - Kích thước van từ $\leq 19\text{mm}$ đến $\geq 33\text{mm}$ - Cánh van mở rộng 85° (Sai số $\pm \leq 5\%$) - Tự động xoay vào vị trí tối ưu - Tương thích với môi trường cộng hưởng từ.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
55	Van động mạch chủ sinh học từ màng tim bò, cấu tạo không có kim loại	- Van động mạch chủ sinh học làm từ màng ngoài tim bò - Thiết kế có vành van nằm trên vòng van của cơ thể (supra- annular) - Lá van gắn bên trong giảm thiểu tiếp xúc với khung - Sử dụng công nghệ để giảm thiểu vôi hóa lá van - Khung polyme polyetheretherketone với bất cân quang barium sulfate chắc chắn và linh hoạt, chống biến dạng vĩnh viễn - Thành phần cấu tạo Non-metallic - Được thiết kế đạt 100% độ co áp - Bả lá van màng ngoài tim bò được cắt bằng laser phù hợp với độ dày và độ lệch cho hiệu suất nhất quán - Kích thước van từ $\leq 19\text{mm}$ đến $\geq 27\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	15

STT	Danh mục vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
56	Van hai lá sinh học làm từ van tim lợn các cỡ	- Van được sản xuất từ van tim lợn. - Mức độ thoái hóa van thấp, có độ bền cao và dễ dàng thay van. - Thiết kế van Supra-annular - Có điểm bắt cân quang - Kích thước van từ $\leq 25\text{mm}$ đến $\geq 33\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	130
57	Van động mạch chủ sinh học làm từ van tim lợn các cỡ	- Van được sản xuất từ van tim lợn. - Mức độ thoái hóa van thấp, có độ bền cao và dễ dàng thay van. - Thiết kế van Supra-annular - Có điểm bắt cân quang - Kích thước van từ $\leq 21\text{mm}$ đến $\geq 29\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	65
58	Vòng van hai lá nhân tạo 3D các cỡ	Vòng van hai lá nhân tạo với thiết kế vòng cứng 3D dạng hình yên ngựa không đối xứng, thiết kế có độ cong lên 25% (Sai số $\pm \leq 5\%$) ở phía trước và ở phía sau 15% (Sai số $\pm \leq 5\%$). - Vòng chứa lõi titan được bao phủ bằng silicone và bọc bên ngoài bởi vải polyester - Kích thước vòng van từ $\leq 24\text{mm}$ đến $\geq 40\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	45
59	Vòng van ba lá nhân tạo 3D các cỡ	Vòng van ba lá nhân tạo với thiết kế vòng cứng 3D dựa trên hình dáng tự nhiên trên dữ liệu cấu trúc của vòng van ba lá. - Thiết kế vòng van hở với cấu hình giúp tránh tác động lên vùng dẫn truyền điện tim. - Vòng chứa lõi titan được bao phủ bằng silicone và bọc bên ngoài bởi vải polyester - Kích thước vòng van từ $\leq 26\text{mm}$ đến $\geq 36\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	30
60	Bộ đầu đốt đơn cực và lưỡng cực dùng trong phẫu thuật điều trị rung nhĩ, sử dụng sóng cao tần	Bộ dụng cụ phẫu thuật đốt rung nhĩ (AF) đơn cực và lưỡng cực sử dụng sóng cao tần với nước tưới iRF có dây truyền dịch chiều dài 3000mm (Sai số $\pm \leq 5\%$).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	65
61	Đầu đốt đơn cực dùng trong phẫu thuật điều trị rung nhĩ, sử dụng sóng cao tần	Bộ dụng cụ phẫu thuật đốt rung nhĩ (AF) đơn cực sử dụng sóng cao tần với nước tưới iRF có dây truyền dịch chiều dài 3000mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). Thân đầu bằng thép không gỉ có thể uốn cong bọc silicone chiều dài tối thiểu 2 loại 80mm (Sai số $\pm \leq 5\%$) và 200mm (Sai số $\pm \leq 5\%$).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	35
62	Bộ đo bão hòa oxy não	- Sử dụng cho bệnh nhân có trọng lượng $\geq 40\text{kg}$. - Bước sóng: 04 - Độ chính xác của xu hướng rSO₂: 3% - Độ chính xác của bão hòa oxy mô rSO₂ tuyệt đối: 4%. - Nhiệt độ môi trường hoạt động: từ 40 đến 104°F (5 đến 40°C).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	100
B	CAN THIẾP MẠCH				
63	Keo sinh học	Keo dán mô dùng trong cầm máu và chảy máu tĩnh mạch, thành phần gồm chất kết dính N-butyl-2-cyanoacrylate hoặc tương đương. Tuýp tối thiểu 0.5 ml.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Tuýp	3800
64	Bóng chèn cổ túi phình mạch não đoạn thẳng loại I	- Bóng chèn cổ túi phình mạch não loại 2 nòng. Chỉ định cho các trường hợp cổ túi phình mạch não cổ rộng. Thiết kế dạng balloon catheter, rỗng nòng. - Bóng có phủ Hydrophilic. Đường kính 4mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). Chiều dài $\leq 10\text{mm}$ đến $\geq 20\text{mm}$. - Chiều dài đầu xa 5mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). - Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	30
65	Bóng chèn cổ túi phình mạch não đoạn cong loại I	- Bóng chèn cổ túi phình mạch não loại 2 nòng. Chỉ định cho các trường hợp cổ túi phình mạch não cổ rộng, vị trí ngã ba lòng mạch. Thiết kế dạng balloon catheter, rỗng nòng. - Bóng có phủ Hydrophilic. Đường kính 4mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). Chiều dài trong khoảng 10mm đến 11mm. - Chiều dài đầu xa 5mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). - Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	4

STT	Danh mục vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
66	Vi ống thông dùng cho Stent chặn dòng chảy nội túi phình mạch não	- Vi ống thông có đầu tip mềm, thân trụ giữa và phần hỗ trợ cấu tạo bởi các sợi bền. - Đường kính trong từ $\leq 0.021"$ đến $\geq 0.033"$, gồm tối thiểu 3 loại. - Chiều dài từ $\leq 1350\text{mm}$ đến $\geq 1500\text{mm}$. - Đầu xa có tối thiểu 1 marker. - Dùng cho Stent chặn dòng chảy nội túi phình mạch não STT 15. - Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	24
67	Khung giá đỡ (Stent) bắc cầu tạm thời cho túi phình mạch não cổ rộng	- Có tay cầm để điều chỉnh đường kính Stent từ $\leq 1.5\text{mm}$ đến $\geq 4.5\text{mm}$, tương thích cổ túi phình, không gây tắc dòng chảy. - Đường kính từ $\leq 1.5\text{mm}$ đến $\geq 4.5\text{mm}$. - Chiều dài stent tối thiểu 30mm. - Tương thích với vi ống thông 0.021" - Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
68	Vi ống thông dùng trong can thiệp mạch não loại II	- Vi ống thông dùng trong can thiệp mạch não, có lớp phủ trong lòng ống để giảm ma sát, lớp ngoài phủ Hydrophilic, có marker. Đầu gồm tối thiểu các loại 45 độ, 90 độ, chữ J. - Đường kính trong từ $\leq 0.017"$ đến $\geq 0.027"$. - Đường kính ngoài đầu gần $\leq 2.4\text{F}$ đến $\geq 3.1\text{F}$. - Đường kính ngoài đầu xa từ $\leq 1.7\text{F}$ đến $\geq 2.6\text{F}$. - Chiều dài từ $\leq 1500\text{mm}$ đến $\geq 1550\text{mm}$. - Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	70
69	Vi dây dẫn can thiệp mạch não loại IV	- Lõi: Đầu xa chất liệu Nitinol đầu gần chất liệu thép không gỉ; lớp vỏ bằng PTFE, phủ Hydrophilic. - Đường kính đầu gần 0.014" (Sai số $\pm \leq 5\%$). - Đường kính đầu xa 0.012" (Sai số $\pm \leq 5\%$), Chiều dài đầu xa 400mm (Sai số $\pm \leq 5\%$), Chiều dài đầu xa có thể uốn được tối thiểu 10mm. - Chiều dài dây dẫn 2000mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). - Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	300
70	Vi ống thông dùng can thiệp mạch máu tạng loại 1.8F	- Lớp ngoài cùng phủ chất ái nước, độ phủ từ $\leq 600\text{mm}$ đến $\geq 1100\text{mm}$. Lớp trong lòng bằng PTFE. - Đầu tip cỡ 1.8F, hình dạng gồm tối thiểu các loại: Đầu thẳng, Đầu cong, 45 độ, Có marker ở đầu tip. - Đoạn xa có đường kính ngoài: 1.8F (Sai số $\pm 5\%$) và đường kính trong $\geq 0.017"$ - Đoạn gần có đường kính ngoài: 2.7F (Sai số $\pm 5\%$) và đường kính trong $\geq 0.023"$ - Chiều dài sử dụng từ $\leq 1100\text{mm}$ đến $\geq 1500\text{mm}$. - Chịu được áp lực tối thiểu 1000psi. - Tương thích guidewire cỡ 0.016". - Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1000
71	Vi ống thông dùng can thiệp mạch máu tạng loại 2.2F	- Lớp ngoài phủ chất ái nước, độ phủ từ $\leq 600\text{mm}$ đến $\geq 1100\text{mm}$. Lớp trong lòng bằng PTFE. - Đầu tip cỡ 2.2F, hình dạng gồm tối thiểu các loại: Đầu thẳng, đầu Cobra, 45 độ, Có marker ở đầu tip. - Đoạn xa có đường kính ngoài: 2.2F (Sai số $\pm 5\%$) và đường kính trong $\geq 0.021"$ - Đoạn gần có đường kính ngoài: 2.9F (Sai số $\pm 5\%$) và đường kính trong $\geq 0.027"$ - Chiều dài từ $\leq 700\text{mm}$ đến $\geq 1500\text{mm}$. - Chịu được áp lực tối thiểu 1000psi. - Tương thích guidewire cỡ 0.018". - Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	3000
72	Dây dẫn dùng trong can thiệp loại I	- Lớp ngoài là Polyurethane, bên trong có lớp cuộn chất liệu Vonfram để tăng độ cứng. Lõi là hợp kim Nitinol. Có lớp phủ ái nước hydrophilic. - Hình dạng đầu tip có các loại: Đầu thẳng, góc 45 độ. - Chiều dài 1500mm (Sai số $\pm \leq 5\%$) - Chiều dài của phần đầu linh hoạt 30mm (Sai số $\pm \leq 5\%$) - Đường kính cỡ 0.035" (Sai số $\pm \leq 5\%$) - Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2900

STT	Danh mục vật tư	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
73	Dây dẫn dùng trong can thiệp loại II	- Lớp ngoài là Polyurethane, bên trong có lớp cuộn chất liệu Vonfram để tăng độ cứng. Lõi là hợp kim Nitinol. Có lớp phủ ái nước hydrophilic. - Hình dạng đầu tip có các loại: Đầu thẳng, góc 45 độ - Chiều dài 2600mm (Sai số $\pm \leq 5\%$) - Chiều dài của phần đầu linh hoạt 30mm (Sai số $\pm \leq 5\%$) - Đường kính cỡ 0.035"(Sai số $\pm \leq 5\%$) - Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1400
Tổng cộng: 73 Mặt hàng					

